



Phụ lục 3.3.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN BỔ TRÍ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NĂM 2025, KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 THEO TIẾN ĐỘ THỰC TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023			KHV năm 2024	Phần bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định (bổ sung theo Điều 52, Luật DTC)	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bổ trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ (A+B)	226			464.991.984	21.826.652	26.672.850	19.456.192	10.850.237	18.860.238	22.846.288	6.330.367	16.515.921	4.319.156	10.160.528	2.036.237	57	76		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	58			86.203.916	21.686.775	12.183.129	7.926.579	3.964.142	2.095.403	3.755.726	2.869.526	886.200	886.200			49	45		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	46			61.215.878	17.469.845	5.129.679	4.699.179	2.715.051	474.703	3.081.038	2.681.038	400.000	400.000			38	45		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	12			24.978.039	4.216.930	7.053.450	3.227.400	1.249.091	1.620.700	674.688	188.488	486.200	486.200			11			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	155			186.817.615	139.877	14.489.721	11.529.613	6.886.095	16.764.835	17.054.325	3.460.841	13.593.484	3.432.956	10.160.528		8	31		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	52			119.319.277	139.877	14.489.721	11.529.613	6.886.095	16.764.835	6.893.797	3.460.841	3.432.956	3.432.956			8	22		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			4.701.319	130.581	1.619.170	1.516.233	683.840	411.000	1.228.439	1.174.139	54.300	54.300			4	22		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	30			114.617.958	9.296	12.870.551	10.013.380	6.202.255	16.353.835	5.665.358	2.286.702	3.378.656	3.378.656			4			
b.2	Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA	103			67.498.338						10.160.528		10.160.528		10.160.528			9		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			1.612.963						1.278.500		1.278.500		1.278.500			9		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	81			65.885.375						8.882.028		8.882.028		8.882.028					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	13			98.310.005						2.036.237		2.036.237			2.036.237				
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ	223			460.909.176	21.055.088	26.435.500	19.228.057	10.840.237	18.760.238	22.384.278	6.276.857	16.107.421	3.910.656	10.160.528	2.036.237	55	75		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	55			82.111.108	20.915.211	11.945.779	7.698.445	3.954.142	1.995.403	3.293.716	2.816.016	477.700	477.700			47	44		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	45			60.815.770	17.286.167	5.076.329	4.653.332	2.715.051	474.703	3.073.528	2.673.528	400.000	400.000			37	44		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	10			21.215.339	3.629.044	6.869.450	3.045.113	1.239.091	1.520.700	220.188	142.488	77.700	77.700			10			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	155			186.817.615	139.877	14.489.721	11.529.613	6.886.095	16.764.835	17.054.325	3.460.841	13.593.484	3.432.956	10.160.528		8	31		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	52			119.319.277	139.877	14.489.721	11.529.613	6.886.095	16.764.835	6.893.797	3.460.841	3.432.956	3.432.956			8	22		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			4.701.319	130.581	1.619.170	1.516.233	683.840	411.000	1.228.439	1.174.139	54.300	54.300			4	22		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	30			114.617.958	9.296	12.870.551	10.013.380	6.202.255	16.353.835	5.665.358	2.286.702	3.378.656	3.378.656			4			
b.2	Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA	103			67.498.338						10.160.528		10.160.528		10.160.528			9		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			1.612.963						1.278.500		1.278.500		1.278.500			9		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	81			65.815.375						8.882.028		8.882.028		8.882.028					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	13			98.310.005						2.036.237		2.036.237			2.036.237				
1	Lĩnh vực quốc phòng	11			1.813.000						995.415		995.415		530.000	465.415				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	8			1.218.000						530.000		530.000		530.000					
b.2	Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA	8			1.218.000						530.000		530.000		530.000					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			410.000						320.000		320.000		320.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			718.000						210.000		210.000		210.000					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			615.000						465.415		465.415			465.415				
11	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	9			5.119.142	694	18.500	16.750		400.000	1.952.822	109	1.952.713	431.891	225.000	1.295.822		2		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	6			2.161.925	694	18.500	16.750		400.000	657.000	109	656.891	431.891	225.000			2		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	3			819.625	694	18.500	16.750		400.000	432.000	109	431.891	431.891				2		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			10.625	694	18.500	16.750			109							2		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			819.000					400.000	431.891		431.891	431.891						
b.2	Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA	3			1.212.300						225.000		225.000		225.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			1.212.300						225.000		225.000		225.000					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			2.957.217						1.295.822		1.295.822			1.295.822				
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	8			1.500.651	90.063	27.100	24.133			289.500	15.000	274.500		274.500		1	1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			132.899	90.063	27.100	24.133			15.000	15.000					1	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			132.899	90.063	27.100	24.133			15.000	15.000					1	1		
1	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	90.063	27.100	24.133			15.000	15.000					1	1	Trường Đội Lê Duẩn	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	7			1.367.752						274.500		274.500		274.500					
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	7			1.367.752						274.500		274.500		274.500					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			70.000						65.000		65.000		65.000					
1	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề điện công nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	45.000						42.000		42.000		42.000				Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Đầu tư nghề trọng điểm nghề cơ điện cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	25.000						23.000		23.000		23.000				Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			1.297.752						209.500		209.500		209.500					
1	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Dàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	394.838						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730						15.000		15.000		15.000				UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTDT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724						15.000		15.000		15.000				Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
4	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn – Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.460						34.500		34.500		34.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	95.000						45.000		45.000		45.000				Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	1			52.570						45.000		45.000		45.000					
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			52.570						45.000		45.000		45.000					
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			52.570						45.000		45.000		45.000					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			52.570						45.000		45.000		45.000					
1	Xây dựng sân giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	52.570						45.000		45.000		45.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	15			7.199.055				41.300	513.200	916.500	50.000	866.500	96.500	720.000	50.000		1		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	14			6.401.715				41.300	513.200	866.500	50.000	816.500	96.500	720.000			1		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	5			2.166.620				41.300	513.200	146.500	50.000	96.500	96.500				1		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			134.617				33.000	63.700	24.300		24.300	24.300					1	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617				33.000	63.700	24.300		24.300	24.300				1	UBND huyện Ứng Hòa	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			2.032.003				8.300	449.500	122.200	50.000	72.200	72.200						
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123				7.800	200.000	22.200		22.200	22.200					UBND huyện Thạch Thất	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	6269/QĐ-UBND 04/12/2024	300.000					80.000	20.000	20.000							UBND huyện Thanh Oai	
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	6294/QĐ-UBND 06/12/2024	203.342					70.000	30.000	30.000							UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thiện Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538				500	99.500	50.000		50.000	50.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	9			4.135.095						720.000		720.000		720.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	9			4.135.095						720.000		720.000		720.000					
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	368.655						110.000		110.000		110.000				UBND huyện Thanh Trì	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	186.654						60.000		60.000		60.000				UBND huyện Quốc Oai	
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376						100.000		100.000		100.000				UBND huyện Chương Mỹ	
5	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	644.826						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Gia Lâm	
6	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	718.969						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn I)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000						100.000		100.000		100.000				UBND huyện Đan Phượng	
8	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	799.910						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Hoài Đức	
9	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	132.000						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Ba Vì	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			797.340						50.000		50.000			50.000				
1	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1			797.340						50.000		50.000			50.000				
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	8			2.819.652		120.300	120.300	138.940	105.000	258.000	33.000	225.000		225.000			2		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	8			2.819.652		120.300	120.300	138.940	105.000	258.000	33.000	225.000		225.000			2		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			405.476		120.300	120.300	138.940	105.000	33.000	33.000						2		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			405.476		120.300	120.300	138.940	105.000	33.000	33.000						2		
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (dự CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560		120.000	120.000	90.000	105.000	25.000	25.000						1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916		300	300	48.940		8.000	8.000						1	UBND quận Hoàn Kiếm	
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	6			2.414.176						225.000		225.000		225.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			2.414.176						225.000		225.000		225.000					
1	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000						50.000		50.000		50.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình làm thành cách mạng bán giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897						30.000		30.000		30.000				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742						50.000		50.000		50.000				Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đông Anh	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
4.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.206						20.000		20.000		20.000				UBND huyện Đông Anh	
4.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	169.196						30.000		30.000		30.000				UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)								
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269						30.000		30.000		30.000				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	70.866						15.000		15.000		15.000				UBND huyện Sóc Sơn		
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	1			190.000						35.000		35.000		35.000						
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			190.000						35.000		35.000		35.000						
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			190.000						35.000		35.000		35.000						
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			190.000						35.000		35.000		35.000						
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố:	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	190.000						35.000		35.000		35.000				Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	3			171.040						45.000		45.000		45.000						
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			171.040						45.000		45.000		45.000						
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			171.040						45.000		45.000		45.000						
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			171.040						45.000		45.000		45.000						
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232						15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án	
2	Cải tạo, nâng cấp nhà y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125						15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
3	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683						15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
IX	Lĩnh vực môi trường	10			35.639.766	8.328.485	5.973.907	2.654.128	1.255.617	1.522.703	1.852.787	102.787	1.750.000	400.000	1.350.000		5	4			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	6			28.850.582	8.328.485	5.973.907	2.654.128	1.255.617	1.522.703	502.787	102.787	400.000	400.000			5	4			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			12.557.138	6.241.296	292.407	158.628	122.326	139.703	467.287	67.287	400.000	400.000			4	4			
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014	9.693.856	4.854.352	1.110	958	2.326		15.287	15.287							1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án vốn động GPMB
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Kê, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	1.008					5.000	5.000						1		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1.002.431	131.000	117.267	20.000		45.000	45.000						1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	160.297	40.403	100.000	139.703	400.000		400.000	400.000				1	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
5	Cải tạo, công hòa đường Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626					2.000	2.000						1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	1			16.293.444	2.087.189	5.681.500	2.495.500	1.133.291	1.383.000	35.500	35.500					1				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	5.681.500	2.495.500	1.133.291	1.383.000	35.500	35.500					1		Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	1.650.824	5.350.000	2.171.554	983.291	1.000.000										
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	331.500	323.947	150.000	383.000	35.500	35.500								
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	4			6.719.184						1.350.000		1.350.000		1.350.000					
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	4			6.719.184						1.350.000		1.350.000		1.350.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			6.719.184						1.350.000		1.350.000		1.350.000					
1	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000						150.000		150.000		150.000				Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
3	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.949.929						500.000		500.000		500.000				Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255						600.000		600.000		600.000				Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	118			307.087.269	12.569.599	20.234.223	16.355.698	9.198.080	16.119.335	13.590.434	6.013.131	7.577.303	2.882.265	4.585.038	110.000	47	53		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	46			52.961.212	12.430.416	5.893.302	4.973.135	2.697.225	472.700	2.756.699	2.678.999	77.700	77.700			39	37		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	37			47.979.317	10.888.561	4.705.352	4.423.522	2.591.425	335.000	2.572.011	2.572.011					30	37		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	9			4.981.895	1.541.855	1.187.950	549.613	105.800	137.700	184.688	106.988	77.700	77.700			9			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	68			160.785.609	139.183	14.340.921	11.382.563	6.500.855	15.646.635	10.723.735	3.334.132	7.389.603	2.804.565	4.585.038		8	16		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	40			115.125.322	139.183	14.340.921	11.382.563	6.500.855	15.646.635	6.138.697	3.334.132	2.804.565	2.804.565			8	16		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	16			4.065.767	129.887	1.480.370	1.379.183	491.900	242.300	1.127.430	1.097.430	30.000	30.000			4	16		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	24			111.059.555	9.296	12.860.551	10.003.380	6.008.955	15.404.335	5.011.267	2.236.702	2.774.565	2.774.565			4			
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	28			45.660.287						4.585.038		4.585.038		4.585.038					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			110.628						90.000		90.000		90.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	27			45.549.659						4.495.038		4.495.038		4.495.038					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	4			93.340.448						110.000		110.000			110.000				
X.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	19			12.119.997	3.523.280	1.012.870	983.588	346.500	148.500	1.685.789	522.789	1.163.000	54.000	1.109.000		5	11		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	5			4.788.028	3.517.135	585.000	555.989	180.000		217.659	217.659					4	5		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			4.788.028	3.517.135	585.000	555.989	180.000		217.659	217.659					4	5		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	14			7.131.969	6.145	427.870	427.599	166.500	148.500	1.468.130	305.130	1.163.000	54.000	1.109.000		1	6		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	8			1.655.281	6.145	427.870	427.599	166.500	148.500	359.130	305.130	54.000	54.000			1	6		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	6			995.281	6.145	427.870	427.599	110.500	48.500	305.130	305.130					1	6		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2			660.000				56.000	100.000	54.000		54.000	54.000						
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	6			5.676.688						1.109.000		1.109.000		1.109.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			5.676.688						1.109.000		1.109.000		1.109.000					
X.1.1	Lĩnh vực đề điều	6			1.344.493	194.538	20.870	20.600	46.000	80.000	260.789	70.789	190.000	50.000	140.000		1	4		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			131.417	194.538	20.000	20.000			659	659					1	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			131.417	194.538	20.000	20.000			659	659					1	1		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HNND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân	Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)					
				Tổng KHV	Trong đó															
					DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	194.538	20.000	20.000			659	659					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			5	1.113.076		870	600	46.000	80.000	260.130	70.130	190.000	50.000	140.000			3		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án			4	625.148		870	600	46.000	80.000	120.130	70.130	50.000	50.000				3		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			3	165.148		870	600	46.000	30.000	70.130	70.130						3		
1	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tinh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		870	600	6.000		23.130	23.130						1	UBND quận Long Biên	
2	Xử lý sạt lở bờ sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981				10.000		10.000	10.000						1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782				30.000	30.000	37.000	37.000						1	UBND huyện Thường Tín	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030			1	460.000					50.000	50.000		50.000	50.000					UBND huyện Chương Mỹ	
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bưởi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000					50.000	50.000		50.000	50.000						
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA			1	487.928						140.000		140.000		140.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030			1	487.928						140.000		140.000		140.000					
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928						140.000		140.000		140.000				UBND huyện Phúc Thọ	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
X.1.2	Lĩnh vực thủy lợi			12	10.525.504	3.328.742	992.000	962.988	300.500	68.500	1.336.000	452.000	884.000	4.000	880.000		4	7		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước			4	4.556.611	3.322.597	565.000	535.989	180.000		217.000	217.000					3	4		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			4	4.556.611	3.322.597	565.000	535.989	180.000		217.000	217.000					3	4		
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	2019-2024	5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021; 1085/QĐ-SNN 18/10/2024	49.983	25.546	10.000	5.660			6.000	6.000						1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	109.018	38.000	13.329			3.000	3.000					1	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	3.125.853	517.000	517.000	180.000		203.000	203.000					1	1	Sở NN&PTNT	
4	Nạo vét kênh Đầm Vả và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180					5.000	5.000					1	1	UBND huyện Mê Linh	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			8	5.968.893	6.145	427.000	426.999	120.500	68.500	1.119.000	235.000	884.000	4.000	880.000		1	3		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án			4	1.030.133	6.145	427.000	426.999	120.500	68.500	239.000	235.000			4.000		1	3		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			3	830.133	6.145	427.000	426.999	64.500	18.500	235.000	235.000								
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bấy, huyện Gia Lâm	1	2020-2025	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	297.720		170.000	170.000			110.000	110.000						1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trong hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	Đã chưa có quyết định phê duyệt	Đã chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Xây dựng trạm bơm Vân Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	6.145	257.000	256.999	63.000		80.000	80.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635				1.500	18.500	45.000	45.000						1	UBND huyện Thường Tín	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			200.000				56.000	50.000	4.000		4.000	4.000						
1	Kiến cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vi, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000				56.000	50.000	4.000		4.000	4.000					UBND huyện Ba Vi	
b.2	Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA	4			4.938.760						880.000		880.000		880.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			4.938.760						880.000		880.000		880.000					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408						80.000		80.000		80.000				UBND huyện Phúc Thọ	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khởi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	213.273						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Thường Tín	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079						700.000		700.000		700.000				UBND quận Bắc Từ Liêm	
3.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505						200.000		200.000		200.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574						500.000		500.000		500.000				UBND huyện Ba Vi	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vi	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Ba Vi	
X.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp	1			250.000						89.000		89.000		89.000					
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			250.000						89.000		89.000		89.000					
b.2	Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA	1			250.000						89.000		89.000		89.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			250.000						89.000		89.000		89.000					
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	250.000						89.000		89.000		89.000				Sở NN&PTNT	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
X.3	Lĩnh vực giao thông	93			289.370.602	9.046.319	19.221.353	15.372.109	8.851.580	15.970.835	11.424.645	5.490.342	5.934.303	2.828.265	3.026.038	80.000	42	42		
	Vốn ngân sách trong nước				288.144.263	9.041.877	18.427.033	15.177.019	8.835.380	15.880.835	5.490.342	5.490.342								
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	41			48.173.184	8.913.281	5.308.302	4.417.146	2.517.225	472.700	2.539.040	2.461.340	77.700	77.700			35	32		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	32			43.191.289	7.371.426	4.120.352	3.867.533	2.411.425	335.000	2.354.352	2.354.352					26	32		
1	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641	1.006.802	605	604			9.420	9.420					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
2	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020	777.430	682.872	1.558	1.547	1.674		5.676	5.676					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
3	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	305.739	3.604	3.603			3.000	3.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														Đã đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	Đã chưa có quyết định phê duyệt	Đã chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo đường Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833						15.100	15.100					1	1	UBND huyện Thanh Trì	Dự án tồn đọng GPMB
5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp 1	1	2009-2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914						10.000	10.000						1	UBND huyện Gia Lâm	Dự án tồn đọng GPMB
6	Dự án xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Diêm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận	1	2018-2019	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764		2.000	1.912			11.000	11.000						1	UBND huyện Gia Lâm	Dự án tồn đọng GPMB
7	Xây dựng Đường Vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	2014-quý I/2018	1905/QĐ-UBND 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018	1.220.269		932	931			15.068	15.068					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
8	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021	196.312		546	546			7.454	7.454					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền (Vành đai 2,5)	1	2018-2020	CT: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/1/2021	560.282		128	128			7.872	7.872						1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
10	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1		1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956		1.935	1.934			3.065	3.065					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
11	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phường Trạch-Bắc Thăng Long)	1	2005-2014	số 1881/QĐ-UBND ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.757		865	864			3.135	3.135					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
12	Dự án xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu (giai đoạn 1)	1	2005-2010	398/QĐ-UBND ngày 14/01/2005	3.597.754						4.000	4.000						1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Côi, huyện Phú Xuyên	1	2019-quý II/2024	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022; 3631/QĐ-SGTVT ngày 03/8/2023	56.684	38.000	8.700	8.649			1.300	1.300					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Mở rộng đường Vành đai 3; đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGVTV 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	2.783.462	178.900	176.254	9.351		21.962	21.962					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					1.861.157	100.000	100.000	9.351		17.149	17.149							UBND quận Bắc Từ Liêm	Dự án tồn đọng GPMB
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					190.369	3.900	1.255			4.813	4.813							UBND quận Cầu Giấy	Dự án tồn đọng GPMB
15	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quần vợt Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	1.246	24.000	24.000	14.000		6.000	6.000					1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
16	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh đường thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đò)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	299.067	52.000	52.000	30.000		18.000	18.000					1	1	UBND quận Tây Hồ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
17	Công hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	166.000	152.718	21.000		53.000	53.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	160.000	160.000	130.000		35.000	35.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	1	2015-tháng 8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	5.410	348.500	347.206	15.600		1.900	1.900					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	125.792	2.199	92.000	88.382	42.600		11.400	11.400					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khế nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đến Sãi tại ngã ba Kim, huyện Đồng Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	140.000	139.999	22.000	20.000	8.000	8.000					1	1	UBND huyện Đồng Anh	
22	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	238.500	238.500	90.000	100.000	50.000	50.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
23	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1	2018-2025	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; 5598/QĐ-UBND 02/11/2023; 6295/QĐ-UBND 06/12/2024	7.210.958	177.855	1.633.579	1.633.579	1.887.000		980.000	980.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
24	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	2.344.315	370.743	330.000	250.257	20.000	200.000	700.000	700.000					1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
25	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 20/12/2021	218.649	181.491	6.000	2.054			7.000	7.000					1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
26	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	44.000	41.834	200		8.000	8.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
27	Xây dựng 1/2 cầu Dền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	16.000	16.000	30.000		29.000	29.000					1	1	UBND quận Hoàng Mai	
28	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	160.000	141.174	38.000		212.000	212.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
29	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2024	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022	486.854	202.086	27.000	27.000			27.000	27.000						1	UBND quận Nam Từ Liêm	
30	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	120.000	78.000	48.160		15.000	30.000	30.000						1	UBND huyện Thạch Thất	
31	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	89.830	180.000	180.000	20.000		40.000	40.000					1	1	UBND huyện Quốc Oai	
32	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2020-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	225.000	127.696	40.000		20.000	20.000					1	1	UBND huyện Thanh Oai	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030			9	4.981.895	1.541.855	1.187.950	549.613	105.800	137.700	184.688	106.988	77.700	77.700			9			
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	814.090	212.429	17.500	102.700	4.988	4.988					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	2.976	636.322	125.379	10.854	60.300										
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	157.998	69.712	5.346	29.700										
	Vốn trong nước				133.458	11.368	19.770	7.984	1.300	12.700		4.988								
2	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	41.306	4.000	28			2.000	2.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010- quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	392.125	165.800	165.616	30.000	10.000	30.000		30.000	30.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	973.906	126.000	125.999	30.000		94.000	94.000					1			
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2024	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022; 3249/QĐ-UBND 16/6/2023	379.572	176.473													UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	126.000	125.999	30.000		94.000	94.000							UBND huyện Hoài Đức	
5	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	71.483	31.000	29.777	10.000	5.000	25.000		25.000	25.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	26.481	7.060	1.423	7.300	10.000	12.700		12.700	12.700			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-IV/2024	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	5.676	7.000	4.401	1.000		2.000	2.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Xây dựng cầu Cương Kiền, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	4.500	1.440			4.000	4.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	28.500	8.500	10.000	10.000	10.000		10.000	10.000			1		UBND quận Nam Từ Liêm	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	49			148.797.418	133.038	13.913.051	10.954.964	6.334.355	15.498.135	8.805.605	3.029.002	5.776.603	2.750.565	3.026.038		7	10		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	32			113.470.041	133.038	13.913.051	10.954.964	6.334.355	15.498.135	5.779.567	3.029.002	2.750.565	2.750.565			7	10		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	10			3.670.486	123.742	1.052.500	951.584	381.400	193.800	822.300	792.300	30.000	30.000			3	10		
1	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-quý IV/2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		44.000	34.535	17.200		8.800	8.800						1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2024	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021; số 5088/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 384/QĐ-UBND ngày 07/4/2024	388.479	123.742	70.000	55.008			30.000	30.000						1	UBND quận Tây Hồ	
3	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		22.000	17.887	15.000		33.000	33.000						1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 + Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		90.000	70.572	20.000	30.000	30.000		30.000	30.000				1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	460.129		168.500	168.500	35.000		226.500	226.500					1	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	556.019		158.000	158.000	70.000		272.000	272.000					1	1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		180.000	154.317	28.000		12.000	12.000					1	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vĩnh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		300.000	291.380	80.000	120.000	80.000	80.000						1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thải, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/5/2024	225.000				36.200	43.800	100.000	100.000						1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492		20.000	1.384	80.000		30.000	30.000						1	UBND huyện Thanh Oai	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	22			110.399.555	9.296	12.860.551	10.003.380	5.952.955	15.304.335	4.957.267	2.236.702	2.720.565	2.720.565			4			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541		10.611.281	7.784.889	3.680.890	10.013.000	1.350.000	850.000	500.000	500.000						
-	Vốn ngân sách Thành phố						8.611.338	940.000	1.510.890	650.000	1.350.000	850.000	500.000	500.000						
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						1.999.943		2.170.000	9.363.000										
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		9.671.281	6.844.889	2.320.890		500.000	500.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						7.671.338		310.890		500.000	500.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						1.999.943		2.010.000											
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông						370.000	370.000	400.000		90.000	90.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						340.057	340.057	200.000		90.000	90.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						29.943	29.943	200.000											
-	- Quận Hà Đông						1.134.627	759.961	360.000		60.000	60.000							UBND quận Hà Đông	
-	Vốn ngân sách Thành phố						934.627	559.961	50.000		60.000	60.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	310.000											
-	- Huyện Sóc Sơn						276.749	258.981	10.000		12.700	12.700							UBND huyện Sóc Sơn	
-	Vốn ngân sách Thành phố						236.749	218.981			12.700	12.700								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						40.000	40.000	10.000											
-	- Huyện Mê Linh						1.855.548	910.129	700.000		50.000	50.000							UBND huyện Mê Linh	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.435.548	490.129			50.000	50.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						420.000	420.000	700.000											
-	- Huyện Đan Phượng						803.265	580.721	200.000		70.000	70.000							UBND huyện Đan Phượng	
-	Vốn ngân sách Thành phố						603.265	380.721			70.000	70.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	200.000											
-	- Huyện Hoài Đức						2.296.056	1.881.871	350.890		57.300	57.300							UBND huyện Hoài Đức	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.786.056	1.371.871	60.890		57.300	57.300								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						510.000	510.000	290.000											
-	- Huyện Thanh Oai						1.255.165	612.383			100.000	100.000							UBND huyện Thanh Oai	
-	Vốn ngân sách Thành phố						955.165	312.383			100.000	100.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						300.000	300.000												
-	- Huyện Thường Tín						1.679.872	1.467.643	300.000		60.000	60.000							UBND huyện Thường Tín	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.379.872	1.167.643			60.000	60.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						300.000	300.000	300.000											

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)	Trong đó						
														Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		940.000	940.000	1.200.000	650.000	850.000	350.000	500.000	500.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						940.000	940.000	1.200.000	650.000	850.000	350.000	500.000	500.000						
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																			
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541				160.000	9.363.000									Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố																			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước								160.000	9.363.000										
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822		518.000	516.235	525.665	1.426.079	361.000	361.000								
-	Vốn ngân sách Thành phố						318.000	316.235	75.665	170.000	361.000	361.000								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	450.000	1.256.079										
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225				30.000	120.000	100.000	100.000							UBND quận Hà Đông	
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523				44.665	50.000	250.000	250.000							UBND huyện Chương Mỹ	
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		518.000	516.235	451.000	1.256.079	11.000	11.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						318.000	316.235	1.000		11.000	11.000								
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		390.000	390.000	566.000	1.487.660	356.340	356.340							Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						190.000		109.660	344.000	356.340	356.340								
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000		456.340	1.143.660										
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926				123.000	525.000	329.362	329.362								
4.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362				60.000	185.000	44.362	44.362							UBND huyện Ứng Hòa	
4.1	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208				40.000	40.000	85.000	85.000							UBND huyện Mỹ Đức	
4.1	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356				23.000	300.000	200.000	200.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	466.000	466.000	200.000	330.000	170.000	170.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		114.000	114.000	190.000	100.000	136.000		136.000	136.000					UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HNND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000				5.000	30.000	165.000		165.000	165.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640				204.000	400.000	600.000		600.000	600.000					UBND quận Thanh Xuân	
9	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096				131.000	50.000	162.000		162.000	162.000					UBND huyện Ứng Hòa	
10	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	76.000	61.459	12.000		20.000	20.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	734	177.000	176.998	29.000	2.000	12.000		12.000	12.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
12	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955		58.000	43.531	10.000	30.000	137.000		137.000	137.000					UBND quận Bắc Từ Liêm	
13	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	97.000	96.999	47.400	25.000	18.000		18.000	18.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		300.270	300.269	15.000	50.000	184.730		184.730	184.730			1		UBND huyện Ứng Hòa	
15	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830		50.000	50.000	100.000	75.000	75.000		75.000	75.000					UBND huyện Thạch Thất	
16	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	3.828	3.000	3.000	50.000	194.596	440.835		440.835	440.835					UBND huyện Phú Xuyên	
17	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954				30.000	30.000	10.000		10.000	10.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Văn Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976				14.000	286.000	130.000	130.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593					150.000	100.000		100.000	100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyệt, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015					50.000	150.000		150.000	150.000					UBND quận Hoàng Mai	
21	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	6208/QĐ-UBND 02/12/2024	168.894					20.000	20.000	20.000							UBND huyện Thạch Thất	
22	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893				20.000	30.000	30.000		30.000	30.000					UBND huyện Hoài Đức	
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	17			35.327.377						3.026.038		3.026.038		3.026.038					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			110.628						90.000		90.000		90.000					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Dã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	110.628						90.000		90.000		90.000				UBND huyện Mỹ Đức	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
h.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	16			35.216.749						2.936.038		2.936.038		2.936.038					
1	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	8.298.117						324.338		324.338		324.338					
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh			41/NQ-HĐND 08/12/2023	522.393						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đông Anh	
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338						204.338		204.338		204.338				UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu			41/NQ-HĐND 08/12/2023	7.371.386						70.000		70.000		70.000				Ban QLDA DTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465						326.700		326.700		326.700					
2.1	Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông				684.362						100.000		100.000		100.000				UBND quận Hà Đông	
2.2	Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì				2.270.559						176.700		176.700		176.700				UBND huyện Thanh Trì	
2.3	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ				5.601.544						50.000		50.000		50.000				Ban QLDA DTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2023-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	7.690.000						800.000		800.000		800.000				UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB		2024-2028	6013/QĐ-UBND 19/11/2024	2.277.000														UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh				5.413.000						800.000		800.000		800.000				UBND huyện Đông Anh	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Từ Liêm	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962						130.000		130.000		130.000					
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Từ Liêm trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532						75.000		75.000		75.000				UBND quận Hà Đông	
4.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Từ Liêm trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467						35.000		35.000		35.000				UBND huyện Thanh Trì	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
4.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Từ Liêm		2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963						20.000		20.000		20.000				Ban QLDA DTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418						250.000		250.000		250.000				UBND huyện Thạch Thất	
7	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202						70.000		70.000		70.000				UBND huyện Chương Mỹ	
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đề hữu Đường qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dải, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830						70.000		70.000		70.000				UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt					DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686						40.000		40.000		40.000				UBND huyện Gia Lâm	
10	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	460.402						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Mỹ Đức	
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 – Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	688.841						180.000		180.000		180.000				UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	811.808						233.000		233.000		233.000				UBND quận Bắc Từ Liêm	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	310.251						32.000		32.000		32.000				UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	161.372						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đan Phượng	
15	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695						10.000		10.000		10.000				Sở Giao thông vận tải	
16	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	185.400						120.000		120.000		120.000				UBND huyện Phú Xuyên	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			92.900.000						80.000		80.000		80.000					
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1			65.000.000						40.000		40.000		40.000					
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Từ Liêm và đường từ cầu Từ Liêm đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1			19.500.000						20.000		20.000		20.000					
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1			8.400.000						20.000		20.000		20.000					
X.5	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	4			4.358.807						450.000		450.000		420.000	30.000				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			3.918.359						420.000		420.000		420.000					
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	3			3.918.359						420.000		420.000		420.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			3.918.359						420.000		420.000		420.000					
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tá sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800						200.000		200.000		200.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151						210.000		210.000		210.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	1.003.408						10.000		10.000		10.000				UBND quận Long Biên	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			440.448						30.000		30.000		30.000					
1	Dự án chống ứng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1			440.448						30.000		30.000		30.000					
X.6	Công trình công cộng đô thị	2			737.863						30.000		30.000		30.000					
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2			737.863						30.000		30.000		30.000					
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	2			737.863						30.000		30.000		30.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2			737.863						30.000		30.000		30.000					
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	408.201						20.000		20.000		20.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	329.662						10.000		10.000		10.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1			200.000						185.000		185.000		185.000					
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			200.000						185.000		185.000		185.000					
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	1			200.000						185.000		185.000		185.000					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			200.000						185.000		185.000		185.000					
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	200.000						185.000		185.000		185.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XII	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	4			325.217						139.000		139.000		139.000					
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	4			325.217						139.000		139.000		139.000					
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	4			325.217						139.000		139.000		139.000					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			69.811						62.000		62.000		62.000					
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.811						62.000		62.000		62.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			255.406						77.000		77.000		77.000					
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	79.269						24.000		24.000		24.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	124.460						37.500		37.500		37.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
3	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	51.677						15.500		15.500		15.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	34			5.171.367	66.247	61.470	57.049	206.300	100.000	2.079.820	62.830	2.016.990	100.000	1.801.990	115.000	2	12		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			176.416	66.247	51.470	47.049	1.300		19.230	19.230					2	2		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			176.416	66.247	51.470	47.049	1.300		19.230	19.230					2	2		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	30			4.394.951		10.000	10.000	205.000	100.000	1.945.590	43.600	1.901.990	100.000	1.801.990				10	
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			792.234		10.000	10.000	205.000	100.000	143.600	43.600	100.000	100.000					1	
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			74.834				20.000		43.600	43.600							1	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			717.400		10.000	10.000	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000						
b.2	Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA	28			3.402.717						1.801.990		1.801.990		1.801.990				9	
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	13			669.954						511.500		511.500		511.500				9	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	15			2.932.763						1.290.490		1.290.490		1.290.490					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	2			600.000						115.000		115.000			115.000				
XIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	18			3.382.770	49.972	40.000	35.580	206.300	100.000	1.419.790	49.300	1.370.490	100.000	1.255.490	15.000	1	2		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			119.910	49.972	30.000	25.580	1.300		5.700	5.700					1	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			119.910	49.972	30.000	25.580	1.300		5.700	5.700					1	1		
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 27/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	30.000	25.580	1.300		5.700	5.700					1	1	UBND huyện Chương Mỹ	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	16			3.012.860		10.000	10.000	205.000	100.000	1.399.090	43.600	1.355.490	100.000	1.255.490				1	
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			792.234		10.000	10.000	205.000	100.000	143.600	43.600	100.000	100.000					1	
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			74.834				20.000		43.600	43.600							1	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025					Các DA HĐND TP quyết định nội giao bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chưa đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
													DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834				20.000		43.600	43.600						1	UBND huyện Hoài Đức	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			717.400		10.000	10.000	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000						
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Châm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		10.000	10.000	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000					UBND huyện Chương Mỹ	
b.2	Dự án đã phê CTTĐT chưa phê duyệt DA	14			2.220.626						1.255.490		1.255.490		1.255.490					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			399.434						256.000		256.000		256.000					
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124						11.000		11.000		11.000				UBND huyện Đông Anh	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	29.236						16.000		16.000		16.000			UBND huyện Ứng Hòa		
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phú Trí, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vĩnh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982						75.000		75.000		75.000			UBND huyện Mê Linh		
4	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	213.092						154.000		154.000		154.000			UBND huyện Phú Xuyên		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	10			1.821.192						999.490		999.490		999.490					
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	148.483						83.000		83.000		83.000				UBND huyện Quốc Oai	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	229.699						115.000		115.000		115.000				UBND huyện Quốc Oai	
3	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	76.900						30.000		30.000		30.000				UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	361.745						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Đông Anh	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xã Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	85.957						25.000		25.000		25.000				UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	431.079						253.000		253.000		253.000				UBND huyện Thường Tín	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
7	Dự án xây dựng HTKT tái định cư phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà và Dự án xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ, hồ Suối Hai	1	2025-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	133.299						86.000		86.000		86.000				UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng KHV	Trong đó						
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lăng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	131.082						97.490		97.490		97.490				UBND huyện Phú Xuyên	
9	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	94.883						85.000		85.000		85.000				UBND huyện Mê Linh	
10	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	128.065						75.000		75.000		75.000				UBND huyện Mê Linh	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			250.000						15.000		15.000			15.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phần khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1			250.000						15.000		15.000			15.000				
XIII.2	Lĩnh vực tòa án	7			1.518.077	16.275	21.470	21.469			404.530	13.530	391.000		291.000	100.000	1	1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			56.506	16.275	21.470	21.469			13.530	13.530					1	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			56.506	16.275	21.470	21.469			13.530	13.530					1	1		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	16.275	21.470	21.469			13.530	13.530					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	5			1.111.571						291.000		291.000		291.000					
b.2	Dự án đã phê CTDĐ chưa phê duyệt DA	5			1.111.571						291.000		291.000		291.000					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			1.111.571						291.000		291.000		291.000					
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHHC-05/5/2023	105.934						30.000		30.000		30.000				Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHHC-05/5/2023	58.806						20.000		20.000		20.000				Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHHC-05/5/2023	87.949						21.000		21.000		21.000				Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHHC-05/5/2023	61.882						20.000		20.000		20.000				Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tối cao (cơ sở 2)	1	2024-2027	168/QĐ-TANDTC 01/7/2024	797.000						200.000		200.000		200.000				Tòa án nhân dân tối cao	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			350.000						100.000		100.000			100.000				
1	Dự án mở rộng Học viện Tòa án	1			350.000						100.000		100.000			100.000				
XIII.3	Lĩnh vực kiểm sát	9			270.520						255.500		255.500		255.500			9		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	9			270.520						255.500		255.500		255.500			9		
b.2	Dự án đã phê CTDĐ chưa phê duyệt DA	9			270.520						255.500		255.500		255.500			9		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	9			270.520						255.500		255.500		255.500			9		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048						27.000		27.000		27.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079						30.000		30.000		30.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752						27.000		27.000		27.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297						27.500		27.500		27.500			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
5	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959						27.000		27.000		27.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
6	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837						30.000		30.000		30.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
7	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297						27.000		27.000		27.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
8	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172						28.000		28.000		28.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
9	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1	2024-2026	77/QĐ-VKSTC 21/6/2024	32.079						32.000		32.000		32.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
B	CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỬ ĐẤT	3			4.082.808	771.564	237.350	228.134	10.000	100.000	462.010	53.510	408.500	408.500			2	1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	3			4.082.808	771.564	237.350	228.134	10.000	100.000	462.010	53.510	408.500	408.500			2	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			380.108	183.678	53.350	45.847			7.510	7.510					1	1		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			3.702.700	587.886	184.000	182.287	10.000	100.000	454.500	46.000	408.500	408.500			1			
1	Lĩnh vực giao thông	3			4.082.808	771.564	237.350	228.134	10.000	100.000	462.010	53.510	408.500	408.500			2	1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	3			4.082.808	771.564	237.350	228.134	10.000	100.000	462.010	53.510	408.500	408.500			2	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			380.108	183.678	53.350	45.847			7.510	7.510					1	1		
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phú Đồng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	183.678	53.350	45.847			7.510	7.510					1	1	UBND huyện Gia Lâm	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			3.702.700	587.886	184.000	182.287	10.000	100.000	454.500	46.000	408.500	408.500			1			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	528.188				100.000	408.500		408.500	408.500					UBND quận Hoàng Mai	
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	184.000	182.287	10.000		46.000	46.000					1		UBND huyện Gia Lâm	



Phụ lục 4

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG (A+B)	358	-	-	11.169.349	6.000	7.700.000	5.082.800	2.122.200	445.000	100.000	800.000	834.000	(34.000)	8.500.000	324		
A	TỔNG (A1+A2)	358			11.169.349	6.000	7.700.000	5.082.800	2.122.200	445.000	100.000		34.000	-34.000	7.700.000	324		
A1	KẾ HOẠCH NĂM 2021	193			3.007.170	6.000	1.800.250	1.760.250	40.000						1.800.250	193		
1	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Đông Anh (10 tỷ đồng/huyện)	1			51.240		10.000	10.000	-						10.000	1	UBND huyện Đông Anh	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
2	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Thanh Trì (10 tỷ đồng/huyện)	1			70.457		10.000	10.000	-						10.000	1	UBND huyện Thanh Trì	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
3	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Hoài Đức (10 tỷ đồng/huyện)	1			42.868		10.000	10.000	-						10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
4	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Gia Lâm (10 tỷ đồng/huyện)	1			105.632		10.000	10.000	-			-		-	10.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
5	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Quốc Oai (10 tỷ đồng/huyện) và xã Đại Thành (01 tỷ đồng/xã)	1			30.605		11.000	11.000	-					-	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
6	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Nam Sơn (01 tỷ đồng/xã)	1			1.006		1.000	1.000	-				-		1.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
7	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên (01 tỷ đồng/xã)	1			2.857		1.000	1.000	-				-		1.000	1	UBND huyện Thường Tín	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
8	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Hồng Minh (01 tỷ đồng/xã)	1			19.615		1.000	1.000	-				-		1.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
9	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)	1					30.000	30.000	-				-		30.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Trường Yên (01 tỷ đồng/xã)	1			2.000		1.000	1.000	-			-		-	1.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
11	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)	1					30.000	30.000	-			-		-	30.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
12	Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Đại Cường (01 tỷ đồng/xã)	1			5.938		1.000	1.000	-			-		-	1.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
13	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)	1					30.000	30.000	-			-		-	30.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
14	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)	1					30.000	30.000	-			-		-	30.000	1		UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
XI	HUYỆN BA VÌ	102			759.550		451.700	451.700	-			-		-	451.700	102		
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	102			759.550		451.700	451.700	-			-		-	451.700	102		
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900		8.400	8.400	-			-		-	8.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700		16.000	16.000	-			-		-	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500		11.600	11.600	-			-		-	11.600	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996		8.500	8.500	-			-		-	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982		8.500	8.500	-			-		-	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000		17.000	17.000	-			-		-	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường tiểu học Đồng Thái	1	2020-2022	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000		32.500	32.500	-			-		-	32.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh A	1	2020-2021	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179		7.000	7.000	-			-		-	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Tân Lĩnh	1	2020-2022	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000		17.000	17.000	-			-		-	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000		18.800	18.800	-			-		-	18.800	1	UBND huyện Ba Vì	
*	Dự án mới	92			509.293		306.400	306.400	-			-		-	306.400	92		
	Giao thông: Hỗ trợ 62 dự án giao thông nông thôn (Vật Lại: 09 DA, Cẩm Lĩnh: 20 DA, Cam Thượng: 03 DA, Khánh Thượng: 06 DA, Văn Hóa: 15 DA, Yên Bái: 09 DA)	62			209.308		72.100	72.100	-			-		-	72.100	62		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Văn hóa: Hỗ trợ 13 dự án nhà văn hóa (Vật Lại: 02 DA, Cam Thượng: 05 DA, Khánh Thượng: 02 DA, Văn Hóa: 03 DA, Yên Bái: 01 DA)	13			52.000		32.500	32.500	-			-		-	32.500	13		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NV/H, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Trường tiểu học Vật Lại (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5006/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	28.000		25.200	25.200	-			-		-	25.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5009/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000		18.000	18.000	-			-		-	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5010/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000		18.000	18.000	-			-		-	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000		18.000	18.000	-			-		-	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Cam Thượng (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5013/QĐ-UBND 12/9/2020	14.990		13.500	13.500	-			-		-	13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu Học Khánh Thượng	1	2020- 2022	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500		13.000	13.000	-			-		-	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Văn Hóa B	1	2020- 2022	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	27.000		24.300	24.300	-			-		-	24.300	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Mầm non Yên Bái A	1	2020- 2021	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	5.000		4.500	4.500	-			-		-	4.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Yên Bái B	1	2020- 2021	5022/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	25.000		22.500	22.500	-			-		-	22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng	1	2020- 2021	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000		3.200	3.200	-			-		-	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong	1	2020- 2021	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995		3.200	3.200	-			-		-	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái	1	2020- 2021	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000		4.000	4.000	-			-		-	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông	1	2020- 2021	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000		4.000	4.000	-			-		-	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vật Lại	1	2020- 2021	5156/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000		7.200	7.200	-			-		-	7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cẩm Lĩnh	1	2020- 2021	5011/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	8.000		7.200	7.200	-			-		-	7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cam Thượng	1	2020- 2021	5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Hóa	1	2020- 2021	5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
XII	HUYỆN MỸ ĐỨC	77	-	-	1.915.402	6.000	1.172.550	1.132.550	40.000	-	-	-	-	-	1.172.550		-	-
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	77	-	-	1.915.402	6.000	1.172.550	1.132.550	40.000	-	-	-	-	-	1.172.550		-	-
*	Dự án chuyển tiếp	5			197.645	6.000	91.000	77.000	14.000			-		-	91.000			
	Trường học	5			197.645	6.000	91.000	77.000	14.000			-		-	91.000	4		

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	1	2020- 2024	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4770/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	45.975		20.000	20.000	-			-		-	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên	1	2020- 2024	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.748	6.000	27.000	13.000	14.000			-		-	27.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bột Xuyên	1	2020- 2021	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.703		15.000	15.000	-			-		-	15.000		UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	1	2020- 2021	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655		10.000	10.000	-			-		-	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh	1	2020- 2021	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	53.564		19.000	19.000	-			-		-	19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
*	Dự án mới	72	-	-	1.717.757	-	1.081.550	1.055.550	26.000			-		-	1.081.550	72	-	
	Giao thông: Hỗ trợ 31 dự án giao thông nông thôn (Đồng Tâm: 05 DA, Tuy Lai: 06 DA, An Tiến: 07 DA, An Phú: 13 DA)	31			93.700		46.850	46.850	-			-		-	46.850	31		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Thủy lợi: Hỗ trợ 12 dự án thủy lợi nội đồng (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 03 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 04 DA)	12			29.800		14.900	14.900	-			-		-	14.900	12		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Văn hóa: Hỗ trợ 14 dự án, công trình văn hóa (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 02 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 07 DA)	14			63.717		38.300	38.300	-			-		-	38.300	14		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Trường học	15		-	1.530.540	-	981.500	955.500	26.000			-		-	981.500	15	-	-
1	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm	1	2021- 2022	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500		2.000	2.000	-			-		-	2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	/	2021- 2024	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 5260/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	32.645		18.000	18.000		-		-		-	18.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	/	2021- 2024	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4774/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	44.500		25.000	25.000		-		-		-	25.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	/	2021- 2024	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 5259/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	29.728		16.000	16.000		-		-		-	16.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến	/	2021- 2022	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500		2.000	2.000		-		-		-	2.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	/	2021- 2024	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4330/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	33.000		18.000	18.000		-		-		-	18.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến	/	2021- 2022	3996/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	24.000		24.000	13.000	11.000			-		-	24.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	/	2021- 2022	3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716		37.500	22.500	15.000			-		-	37.500	/	UBND huyện Mỹ Đức	
1	Xây mới trạm Y tế xã Tuy Lai	/	2.021	3998/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000		8.000	8.000		-		-		-	8.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây mới trạm Y tế xã An Tiến	/	2.021	3999/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000		8.000	8.000		-		-		-	8.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	
1	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	/	2.021		329.570		253.000	253.000		-		-		-	253.000	/	UBND huyện Ba Vì	Góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 09 xã chưa đạt
2	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	/	2.021		170.477		120.000	120.000		-		-		-	120.000	/	UBND huyện Mỹ Đức	Góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 05 xã chưa đạt
3	Hỗ trợ để thực hiện xây dựng Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên để đạt tiêu chí huyện nông thôn mới	/	2021- 2023	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.871		30.000	30.000		-		-		-	30.000	/	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	/	2.021		614.386		370.000	370.000		-		-		-	370.000	/	UBND huyện Phú Xuyên	Góp phần hoàn thành thực hiện Chương trình NTM
5	Hỗ trợ thực hiện Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Ứng Hòa	/	2021- 2023	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	98.647		50.000	50.000		-		-		-	50.000	/	UBND huyện Ứng Hòa	
A2	Kế hoạch năm 2022 - 2024	165			8.162.179		5.899.750	3.322.550	2.038.200	445.000	100.000	-	34.000	-34.000	5.899.750	131		
1	Huyện Ba Vì	/			182.748		182.000	182.000		-		-		-	182.000	/	UBND huyện Ba Vì	Thanh toán cho các dự án theo Tờ trình số 1887/TTtr-UBND ngày 01/8/2022 của huyện Ba Vì
2	Huyện Mỹ Đức	/			100.000		82.900	82.900		-		-		-	82.900	/	UBND huyện Mỹ Đức	Thanh toán cho các dự án đường giao thông thôn xóm, giao thông nội đồng theo văn bản số 1430/UBND-TCKH ngày 26/8/2022 của huyện

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Huyện Ứng Hòa	1			29.839		29.000	29.000	-			-		-	29.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Thanh toán cho các dự án; Tờ trình số 129/TT-UBND ngày 12/8/2022
1	Lĩnh vực giao thông	85			6.000.174		3.751.900	1.721.200	1.671.700	331.000	70.000	16.000	24.000	-8.000	3.751.900	58		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	85			6.000.174		3.751.900	1.721.200	1.702.700	331.000	70.000	16.000	24.000	-8.000	3.751.900	58		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông trục nối trung tâm xã Phú Phương đến TL411	1	2022- 2023	7725/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.850		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Mình Quang	1	2022- 2023	7746/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Khánh Thượng	1	2022- 2023	774/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước đường nối TL414 đi các thôn xã Tân Lĩnh	1	2022- 2023	7749/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	35.716		31.500	31.500	-			-		-	31.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo cảnh quan hạ tầng kỹ thuật xây dựng hệ thống nước thải khu vực hồ điều hòa đường vào di tích lịch sử Quốc Gia đình Tây Đằng	1	2022- 2024	7764/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	108.820		55.000	35.000	20.000			-			55.000		UBND huyện Ba Vì	Đạt tiêu chí thị trấn văn minh để đạt huyện NTM
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục các thôn Bãi Nha, thị trấn Thôn xã Cam Thượng	1	2022- 2023	7747/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.925		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 nối đường liên xã Phú Đông - Phú Cường	1	2022- 2023	7741/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	44.368		40.000	40.000	-			-		-	40.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 đi Phú Đông - Phong Vân	1	2022- 2023	7726/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	33.400		30.000	30.000	-			-		-	30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính từ Kênh TH3, thôn Thuận An, xã Thái Hòa đi đường dẫn Cầu Ván Lạn	1	2022- 2023	7730/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.000		40.000	40.000	-			-		-	40.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông trục xã Phong Vân từ TL411 nối đê Hữu Hồng	1	2022- 2023	7743/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	30.000		27.000	27.000	-			-		-	27.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Mình Quang - Ba Trại đi xã Thuần Mỹ	1	2022- 2023	7742/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	79.000		72.000	72.000	-			-		-	72.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh tiêu thoát nước các tuyến đường thôn Đá Chông xã Minh Quang	1	2022- 2023	7745/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.000		11.500	11.500	-			-		-	11.500	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường nối QL32 đi đường tránh QL32	1	2022- 2023	7750/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	7.000		6.500	6.500	-			-		-	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Nâng cấp đường trục giao thông xã Tân Hồng	1	2022- 2023	7727/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	20.000		19.000	19.000	-			-		-	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Đường trục giao thông xã Hồng Dương đi đường tính lộ 429	1	2022- 2023	5141/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	117.415		111.500	63.000	48.500			-		-	111.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
16	Đường trục thôn Cao Xá, xã Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đắng Giác đến đường Bãi Cháy), huyện Thường Tín	1	2022- 2023	4847/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	10.140		5.000	5.000	-			-		-	5.000	1	UBND huyện Thường Tín	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
17	Nâng cấp cải tạo đường trục xã Liên Phương (đoạn thôn Bạch Liên, đi đường gom cao tốc - Phản Vân), huyện Thường tín	1	2022- 2023	635/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	8.844		5.000	5.000	-			-		-	5.000	1	UBND huyện Thường Tín	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
18	Đường trục kết nối từ QL1A qua khu công nghiệp HàBeCo đến đường gom cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ	1	2022-2023	4084/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; 4382/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	85.000		65.000	65.000	-			-		-	65.000		UBND huyện Thường Tín	
19	Tuyến đường Khánh vân thôn Văn La, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2022-2023	19/QĐ-UBND ngày 16/3/2022; 96/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.549		3.500	3.500	-			-		-	3.500	1	UBND huyện Thường Tín	
20	Chỉnh trang, cải tạo tuyến đường Bình Minh, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2022-2023	28/QĐ-UBND ngày 21/3/2022; 97/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.962		3.800	3.800	-			-		-	3.800	1	UBND huyện Thường Tín	
21	Đường liên xã Chương Dương - Lê Lợi (đoạn từ đê sông hồng - trường THCS đến kênh Văn Từ), huyện Thường Tín	1	2023-2024	5609/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	68.496		65.000	35.000	30.000			-		-	65.000	1	UBND huyện Thường Tín	Xã Chương Dương là xã đăng ký đạt chuẩn NTM NC năm 2023
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3452/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	115.581		58.000	34.000	24.000			-		-	58.000	1	UBND huyện Mê Linh	NS TP hỗ trợ 58 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện
23	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua Bệnh viện đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3450/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	179.458		102.000	82.000	20.000			-		-	102.000	1	UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ 120 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện
24	Kiểm cổ hóa đường giao thông nội đồng và nương thùy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (03 tuyến khu Đồng Độc Vang, Quán Đồng, Đồng Độc Hậu)	1	2022-2024	3448/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.907		6.500	6.500	-			-		-	6.500	1	UBND xã Liên Mạc	
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp với nương tiêu thoát nước (các tuyến đường cây Bắc Hồ, Trục giữa Núi)	1	2022-2024	3447/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.068		5.700	5.700	-			-		-	5.700	1	UBND xã Liên Mạc	
26	Nâng cấp, cải tạo đường ven ao từ nhà văn hóa thôn Dịch Đình đi đầu làng Dịch Đình, xã Phương Đình	1	2022-2023	3101/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5972/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.381		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
27	Nâng cấp, cải tạo đường trục ngõ xóm thôn 7, 8, 9 xã Trung Châu	1	2022-2023	Số 5902/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5971/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.058		8.500	8.500	-			-		-	8.500	1	UBND huyện Đan Phượng	
28	Đường từ trường THCS Thượng Mỗ đến đường N12, xã Thượng Mỗ	1	2022-2023	4349/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 5969/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	10.280		9.500	9.500	-			-		-	9.500	1	UBND huyện Đan Phượng	
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn	1	2022-2024	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	154.000		90.000	40.000	50.000			-			90.000		UBND huyện chương Mỹ	
30	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngâm thôn Cung Thuê đi Kiện Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	1	2023-2024	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000		91.000	60.000	29.000			(2.000)		(2.000)	89.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	hỗ trợ huyện NTM
31	Hệ thống chiếu sáng đường đê Tả Dầy từ xã Đồng Tiến đi cầu Mỹ Hòa, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2022-2023	895/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	16.895		16.000	16.000	-			-		-	16.000	1	UBND Huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
32	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường, kết hợp củng cố kênh mương đoạn từ kênh I2-14 đến kênh A2-12, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	1	2022-2023	899/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	162.815		156.000	136.000	20.000			-		-	156.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Đông Lỗ là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
33	Xây dựng tuyến đường kết nối từ Đường Nam Hà đến đường trục kinh tế Miền Đông, xã Liên Hà	1	2022-2023	1507/QĐ-UBND ngày 18/3/2020; 10855/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	79.815		72.000	72.000	-			-		-	72.000	1	UBND huyện Đông Anh	
34	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ ngã tư Việt Hùng - Liên Hà đến nút giao Quốc lộ 3 mới	1	2022-2023	7385/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 10856/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	53.100		49.000	44.000	5.000			-		-	49.000	1	UBND huyện Đông Anh	
35	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Văn Nội - Kim Chung đến đường Hoàng Sa	1	2022-2023	4560/QĐ-UBND ngày 08/6/2021; 10942/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	81.493		73.000	53.000	20.000			-		-	73.000	1	UBND huyện Đông Anh	
36	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL420 Dị Nậu đi Hữu Bằng	1	2022-2023	6432/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.880		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	NS đã bỏ trí 2,6 tỷ đồng
37	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05	1	2022-2025	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373		125.000	75.000	50.000			-		-	125.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
38	Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu H8 đến đền Hai Bà Trưng xã Hát Môn	1	2022-2023	3050/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	7.120		7.000	7.000	-			-		-	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Đường kết nối với trung tâm xã, các vùng sản xuất
39	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Hát Môn	1	2022-2023	4323/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	71.017		67.500	47.000	20.500			-		-	67.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
40	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Tri Trung - Phú Túc (đoạn từ cầu Nội Côi đi đường trục Phú Túc)	1	2022-2025	3962/QĐ-UBND ngày 10/9/2022; 5454/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	198.783		110.500	85.500	25.000			-		-	110.500		UBND huyện Phú Xuyên	
41	Đường trục giao thông nội đồng xã Đại Thắng	1	2022-2023	3395/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; 3961/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	50.076		45.000	45.000	-			-		-	45.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
42	Mở rộng tuyến đường từ đường Truyền Thống đến TL428 xã Phúc Tiến	1	2022-2023	2368/QĐ-UBND ngày 23/5/2022; 3703/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.894		14.500	14.500	-			-		-	14.500	1	UBND xã Phúc Tiến	
43	Đường giao thông thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên (giai đoạn 3), Phúc Tiến	1	2022-2023	1724/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 3702/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	16.960		14.500	14.500	-			-		-	14.500	1	UBND xã Phú Yên	
44	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Hoàng Long, Tri Trung, Phương Dục	1	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	48.385		44.500	32.500	12.000			-		-	44.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Tri Trung là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
45	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân - đường Thao Chính Tân Dân	1	2023- 2025	1182/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	189.000		129.200	60.200	69.000			-			129.200		UBND huyện Phủ Xuyên	Đường liên xã, xã Đại Thắng là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
46	Xây dựng đường Đồng Trạm dưới, Cỏ Đông	1	2022- 2024	1361/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	13.323		5.000	5.000	-			-		-	5.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
47	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phú Lưu Tế (điểm đầu từ đường trục xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phú Lưu Tế), huyện Mỹ Đức, Hà Nội	1	2022- 2023	3264/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 4635/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	131.335		120.000	90.000	30.000			-		-	120.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án chuyển tiếp, bổ trí vốn hoàn thành DA năm 2024
48	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hương Sơn	1	2022- 2023	3254/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.953		40.000	40.000	-			-		-	40.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Xã Hương Sơn là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023, phục vụ di tích quốc gia đặc biệt chùa hương
49	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hồng Sơn và xã Phùng Xá	1	2022- 2024	3253/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	69.470		52.000	37.000	15.000			-			52.000		UBND huyện Mỹ Đức	Xã Phùng Xá là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
50	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính và một số thôn trên địa bàn xã Xuân Sơn	1	2023- 2025	479/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	113.386		77.700	36.000	41.700			-			77.700		UBND thị xã Sơn Tây	
51	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tân Hồng đi xã Vạn Thắng	1	2023- 2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000		45.000		35.000	10.000		-			45.000		UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
52	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023- 2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557		58.000		46.000	12.000		-			58.000		UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
53	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	1	2023- 2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954		57.000		45.000	12.000		-			57.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
54	Đường Thanh Văn - Trục phát triển phía Nam đi huyện Thường Tín, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1	2023- 2025	3097/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	79.900		37.000		37.000			-			37.000		UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
55	Sửa chữa cải tạo đường giao thông liên thôn Mã Kiều đi thôn Tân Tiến, thôn Tân Dân 1, thôn Tân Dân 2 xã Phương Trung	1	2023- 2024	1105/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	20.000		16.000		16.000			-		-	16.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
56	Sửa chữa cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ thôn Tây Sơn đi thôn Chung Chính, thôn Quang Trung, thôn Liên Tân, xã Phương Trung	1	2023- 2024	1104/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	20.000		16.000		16.000			-		-	16.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
57	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023- 2025	4955/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	69.669		63.000		35.000	28.000	28.000	-		-	63.000	1	UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
58	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	1	2023- 2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960		33.000		18.000	15.000		-		-	33.000	1	UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM KM năm 2024; cũng có chỉ tiêu xã NTM nâng cao
59	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hữu Văn - Mỹ Lương - Trần Phú	1	2023- 2026	8376/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	120.244		50.000		50.000			-			50.000		UBND huyện Chương Mỹ	Kết nối giao thông 3 xã với tuyến đường HCM, đường tỉnh 419, tạo điều kiện để các xã NTM NC năm 2025
60	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	1	2023- 2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725		100.000		70.000	30.000	30.000	-			100.000		UBND huyện Thạch Thất	Đường trục huyện, kết nối đại lộ Thăng Long với TL 420, đi qua 04 Xã Đông Trù dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cấn Kiệm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
61	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341		57.000		45.000	12.000		-		-	57.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
62	Xây dựng tuyến đường từ dốc Cái Cao thôn cổ Liễn đi TL418 xã Cổ Đông	1	2024-2026	196/QĐ-UBND ngày 22/02/2024	147.490		45.000		45.000			-			45.000		UBND thị xã Sơn Tây	Xã Cổ Đông dự kiến NTM NC năm 2024
63	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỹ thủy) đi tỉnh lộ 416	1	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193		55.000		32.000	23.000		-		-	55.000		UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; cũng có chỉ tiêu xã NTM nâng cao
64	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300		38.000		20.000	18.000		-		-	38.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Các xã: Thượng Lâm, Hợp Thanh, Hợp Tiến dự kiến xã NTM NC năm 2024; phục vụ phát triển khu du lịch chùa hương
65	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ kết nối Kim Đường - Trầm Lộng huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội (gđ2)	1	2023-2025	2640/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	125.256		50.000		50.000			-			50.000		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Trầm Lộng, Kim Đường dự kiến NTM NC năm 2024
66	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cần Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068		35.000		25.000	10.000		-			35.000		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Hòa Phú dự kiến NTM KM năm 2024
67	Đường trục xã Hồng Minh	1	2023-2025	1767/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	64.892		30.000		30.000			-			30.000		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Hồng Minh dự kiến xã NTM NC năm 2024
68	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000		52.000		40.000	12.000		-			52.000		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024
69	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	1	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176		53.000		30.000	23.000		-			53.000		UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, xã Nam Triều đạt NTM KM tăng thêm năm 2024
70	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiên Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654		55.000		35.000	20.000		-		-	55.000	1	UBND huyện Thường Tín	Xã Tiên Phong dự kiến NTM NC năm 2024
71	Xây dựng đường tránh tỉnh lộ 429 qua địa bàn xã Cao Dương - Xuân Dương, huyện Thanh Oai	1	2023-2026	6269/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	152.915		55.000		55.000			-			55.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao;
72	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000		60.500		40.000	20.500		-			60.500		UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
73	Đường Hồng Thái - Nam Triều	1	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982		32.000		18.000	14.000		-		-	32.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
74	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tam Đồng - Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2025	6578/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	122.077		63.000		50.000			-			63.000		UBND huyện Mê Linh	phần còn lại NS huyện
75	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hát Môn	1	2023-2025	2018/QĐ-UBND ngày 10/6/2023	93.176		35.000		35.000			-			35.000		UBND huyện Phúc Thọ	Xã Hát Môn dự kiến xã NTM KM tăng thêm năm 2024 (văn bản số 440/UBND-KT ngày 28/02/2024)
76	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591		60.000		50.000	10.000		-			60.000		UBND huyện Đan Phượng	Huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện
77	Chỉnh trang đường Bệnh viện Đông Anh đi đến Sãi đoạn từ Nhà máy Z153 đến Đèn Sãi	1	2024-2025	1583/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	95.897		45.000		45.000			-		-	45.000	1	UBND huyện Đông Anh	Thủy Lâm dự kiến xã NTM NC năm 2024 và huyện NTM NC; phần còn lại ns huyện
78	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ quốc lộ 3 (Lý Nhân, Dục Tú) qua UBND xã Dục Tú điểm cuối đường Nam Hà	1	2024-2025	10085/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	76.500		36.000		36.000			-		-	36.000	1	UBND huyện Đông Anh	Huyện NTM nâng cao

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
79	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	1	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899		36.000		23.000	27.000		14.000	14.000		50.000		UBND huyện Phú Xuyên	hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố tiêu chí NTM
80	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường, hệ thống thoát nước đường trục thôn trên địa bàn xã Sơn Đông - gđ2	1	2024-2025	1083/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.742		25.000		23.000			(2.000)		(2.000)	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Xã Sơn Đông dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
81	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500		16.500		10.000	6.500		-		-	16.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
82	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tông Bạt	1	2024-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000		22.000		22.000	10.000		10.000	10.000		32.000		UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
83	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475		30.000		16.000	12.000	12.000	(2.000)		(2.000)	28.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
84	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	1	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950		18.000		10.000	6.000		(2.000)		(2.000)	16.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
85	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Phong Vân	1	2023-2024	4731/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	22.000		20.000		20.000			-		-	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, để xã Phong Vân đạt xã NTM KM năm 2024 (xã tăng thêm)
									-			-		-	-			
II	Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi	26	-	-	1.029.772	-	767.950	461.950	218.000	74.000	-	(13.000)	10.000	(23.000)	767.950	20	-	-
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	26	-	-	1.029.772	-	767.950	461.950	218.000	74.000	-	(13.000)	10.000	(23.000)	767.950	20	-	-
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Phong Vân	1	2022-2023	7294/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 7744/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	34.135		31.250	31.250		-		-		-	31.250	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tân Hồng	1	2022-2023	7728/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	75.268		67.500	67.500		-		-		-	67.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Sơn Đà	1	2022-2023	7720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	56.379		50.500	50.500		-		-		-	50.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền	1	2022-2024	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925		35.000	27.000		-		(8.000)		(8.000)	27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sái và hệ thống kênh xã Quảng Bị	1	2022-2024	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903		36.200	24.200		-		(12.000)		(12.000)	24.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Kiên cố hóa Kênh đường cái đến bờ cõi thôn Ngọc Trục	1	2022-2023	Số 901/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.300		11.500	11.500		-		-		-	11.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Kiên cố hóa kênh Má Xá 1: Kênh đường Đò và tuyến kênh từ trạm bơm Vực đến Đồng Dải 1 - xã Hòa Xá	1	2022-2023	Số 906/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	11.180		10.500	10.500		-		-		-	10.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng Đại Đồng	1	2023-2024	6530/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	24.500		23.200	20.000	3.200			-		-	23.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Dị Nậu	1	2023-2024	7375/QĐ-UBND ngày 15/10/2022	24.000		21.500	21.500		-		-		-	21.500	1	UBND huyện thạch Thất	Xã Dị Nậu xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Củng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Hương Ngải	1	2023- 2024	41/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	24.500		22.000	22.000		-		-		-	22.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Xã Hương Ngải xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
11	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Võng Xuyên	1	2022- 2023	4062/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	10.085		3.000	3.000		-		-		-	3.000		UBND huyện Phúc Thọ	
12	Kiến cổ hóa đường giao thông trục chính nội đồng vùng bãi xã Hát Môn	1	2022- 2023	3970/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	9.707		3.000	3.000		-		-		-	3.000		UBND huyện Phúc Thọ	
13	Kiến cổ hóa hệ thống kênh mương nội đồng xã Võng Xuyên giai đoạn 1	1	2022- 2023	3121/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.455		13.500	13.500		-		-		-	13.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
14	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Võng Xuyên	1	2022- 2023	3124/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.904		14.000	14.000		-		-		-	14.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
15	Củng hóa giao thông, thủy lợi nội đồng, xã Đại Thắng	1	2022- 2023	2983/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; 3960/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	51.722		48.500	48.500		-		-		-	48.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Đại Thắng xã NTMNC năm 2022
16	Củng hoá kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Chuyên Mỹ	1	2022- 2025	5528/QĐ-UBND ngày 19/11/2022; 3543/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	99.645		75.300	48.500	26.800			-			75.300		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ là xã đăng ký đạt chuẩn NTM NC nawm 2023
17	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mỗi trạm bơm phục vụ tưới trên địa bàn các xã Phù Lỗ, Đông Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phù Linh	1	2022- 2024	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.791		13.000	13.000		-		-		-	13.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
18	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Phù Linh, Tiên Dược, Đức Hòa	1	2022- 2024	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	36.617		32.500	32.500		-		-		-	32.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
19	Kiến cổ hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cù - Ông Liễu: kênh dòng cửa giữa; kênh dòng Văn trên; kênh dọc đánh mẻo - Mả Dền)	1	2023- 2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900		9.000		5.000	4.000		-		-	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
20	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	1	2023- 2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972		32.000		20.000	12.000		-		-	32.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
21	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2023- 2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584		25.000		16.000	9.000		-		-	25.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
22	Kiến cổ hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa	1	2023- 2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000		22.000		12.000	7.000		(3.000)		(3.000)	19.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM
23	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vùng Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	1	2023- 2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032		24.000		16.000	8.000		-		-	24.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ phát triển sản xuất, củng cố chỉ tiêu NTM nâng cao
24	Đường trục thủy sản xã Đông Tân, huyện Ứng Hòa	1	2024- 2025	2615/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	60.500		30.000		29.000			-			30.000		UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
25	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngâm), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719		71.500		60.000	21.500		10.000	10.000		81.500		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến NTM NC năm 2024
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049		42.500		30.000	12.500		-			42.500		UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
									-			-		-	-			
III	Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục -y tế	17					418.800	309.800	79.000	30.000	30.000	-	-	-	418.800	16		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	17					418.800	309.800	79.000	30.000	30.000				418.800	16		
1	Trường tiểu học xã Cao Dương	1	2022-2023	5073/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.448		10.000	10.000	-			-		-	10.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
2	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Liên Châu	1	2022-2023	5072/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	28.900		25.000	25.000	-			-		-	25.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Liên Châu (điểm trường thôn Từ Châu)	1	2022-2023	5077/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	11.000		10.500	10.500	-			-		-	10.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Tân Ước	1	2022-2023	5076/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.600		13.000	13.000	-			-		-	13.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương	1	2022-2023	5075/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	13.500		10.000	10.000	-			-		-	10.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương (khu trung tâm và điểm trường thôn Ba Dư)	1	2022-2023	5074/QĐ-UBND ngày 36/8/2022	14.800		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín (vị trí mới)	1	2023-2025	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	137.131		109.000	60.000	49.000			-		-	109.000	1	UBND huyện Thường Tín	Phần còn lại NS huyện
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3451/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	10.812		9.800	9.800	-			-		-	9.800	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Trường tiểu học Đồng Tháp	1	2022-2023	3532/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5966/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	38.251		32.000	32.000	-			-		-	32.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
10	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	1	2022-2023		36.000		20.000	20.000	-			-		-	20.000	1		Nguồn vốn Chương trình dân tộc miền núi đã bố trí 13 tỷ
11	Xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2023	2377/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	14.996		13.000	13.000	-			-		-	13.000	1	UBND Huyện Ứng Hòa	
12	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	1	2022-2023	Số 894/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.000		11.500	11.500	-			-		-	11.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Xây mới phòng học, bộ môn, khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường tiểu học Dị Nậu	1	2022-2023	6427/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.493		41.000	41.000	-			-		-	41.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
14	Cải tạo trường mầm non Phú Lỗ	1	2022-2023	5338/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7273/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	18.000		16.000	16.000	-			-		-	16.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
15	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đức Hòa	1	2022- 2023	5640/QĐ-UBND ngày 07/12/2021; 7238/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.986		14.000	14.000		-			-		-	14.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
16	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	1	2024- 2026	1621/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	108.000		60.000		30.000	30.000	30.000	-				60.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao (tiêu chí văn hóa)
	Xây dựng, cải tạo trạm y tế các xã Yên Trung, Đại Đồng, Lại Thượng	1	2.022	5595/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	12.928		10.000	10.000				-			-	10.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
									-			-			-				
IV	Lĩnh vực văn hóa - di tích	22			440.377		286.400	266.400	17.000	-	-	(3.000)	-	(3.000)		286.400	22		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	22			440.377		286.400	266.400	17.000			-3.000		-3.000		286.400	22		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Văn Trai, Thị trấn Tây Đằng	1	2022- 2023	7731/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800		-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nhà VH thôn La Phẩm 1. xã Tân Hồng	1	2022- 2023	7724/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800		-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây mới Nhà văn hóa thôn Trí Phú, xã Sơn Đà	1	2022- 2023	7751/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800		-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây mới Nhà văn hóa thôn Đan Thê, xã Sơn Đà	1	2022- 2023	7722/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800		-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây mới Nhà văn hóa thôn Khê Thượng, xã Sơn Đà	1	2022- 2023	7723/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800		-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trung tâm thể thao xã Yên Sứ (hạng mục: nhà thi đấu, sân vận động và các HMPT)	1	2021- 2023	5465/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	34.830		20.000	20.000		-			-		-	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	NS TP hỗ trợ 20 tỷ đồng; phần còn lại NS huyện Hoài Đức, dự án vướng mắc GPMB dự kiến HT năm 2024
7	Sân chơi vườn hoa các thôn xã Trung Châu	1	2022- 2023	5907/QĐ- UBND ngày 30/8/2022; 5965/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	7.981		7.600	7.600		-			-		-	7.600	1	UBND huyện Đan Phượng	
8	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Trung Châu - Miền B	1	2022- 2025	5904/QĐ- UBND ngày 30/8/2022; 5968/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.613		8.000	8.000		-			-		-	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
9	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Yên Sơn, xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ	1	2023- 2024	7378/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	14.943		12.000	12.000		-			-		-	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Duy trì tiêu chí văn hóa xã NTM
10	Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao (giai đoạn1)	1	2021- 2023	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	99.000		38.000	38.000		-			-		-	38.000	1	UBND Huyện Ứng Hòa	
11	Nâng cấp mặt đường Đào Xá - Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2022- 2024	900/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	4.800		4.000	4.000		-			-		-	4.000	1	UBND xã Đông Lỗ	
12	Nhà văn hóa thôn Ngọc Trục xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2022- 2023	814/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	4.000		3.500	3.500		-			-		-	3.500	1	UBND xã Đông Lỗ	

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm,sân thể thao xã Đại Đồng	1	2022- 2023	6433/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	55.907		49.000	49.000	-			-		-	49.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
14	Xây dựng trung tâm văn hoá xã Dị Nậu	1	2022- 2023	6426/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	17.773		15.000	15.000	-			-		-	15.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Đã bổ trí vốn huyện năm 2022 là 3 tỷ đồng
15	Tu bổ, tôn tạo chùa đình thôn 1, miếu thôn 6 xã Đại Đồng	1	2022- 2023	6431/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800		9.500	9.500	-			-		-	9.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
16	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Bắc Võng Ngoại xã Võng Xuyên	1	2022- 2023	4060/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.183		4.000	4.000	-			-		-	4.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
17	Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	1	2022- 2024	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.598		47.300	27.300	17.000			(3.000)		(3.000)	44.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	Dự án sử dụng nguồn NTM năm 2021
18	Nhà văn hóa thôn Thượng 2, xã Phùng Xá	1	2022- 2023	1895/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	12.000		11.500	11.500	-			-		-	11.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
19	Nhà văn hóa thôn Đặng	1	2022- 2023	1891/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	14.890		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
20	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động trung tâm xã Hương Sơn	1	2022- 2023	1896/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	15.000		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
21	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tỵ, Điện Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phú Lỗ	1	2021- 2023	2632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	20.250		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
22	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Thái, xã Hiền Ninh	1	2.022	6679/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	2.809		2.000	2.000	-			-		-	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
									-			-		-	-			
V	Lĩnh vực môi trường	12			379.269		380.800	269.300	65.500	10.000	-	-	-	-	380.800	12		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	12		-	379.269	-	380.800	269.300	65.500	10.000	-	-	-	-	380.800	12	-	-
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước hồ Thanh Chiếu, xã Phú Cường	1	2022- 2023	7748/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	38.972		33.000	33.000	-			-		-	33.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Kê khu di tích ao cá Bắc Hồ và cải tạo hồ sinh thái trong khu dân cư xã Phú Phương	1	2022- 2023	7729/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		14.500	14.500	-			-		-	14.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo ao khu lò gạch thôn Bãi Thấp xã Đồng Thấp	1	2022- 2023	5901/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5967/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.595		9.000	9.000	-			-		-	9.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Kê đầm ao kết hợp cây xanh, đường dạo thôn Dịch Đình, xã Phương Đình	1	2022- 2023	4428/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	14.528		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng hệ thống thoát nước thải làng nghề thôn Bật Trung, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2022- 2023	898/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	17.000		16.000	16.000	-			-		-	16.000	1	UBND Huyện Ứng Hòa	
6	Cải tạo phục vụ môi trường ao Hội, ao dốc ngô treo, đầm trước chùa dưới, ao dốc Văn chỉ xã Hát Môn	1	2023- 2024	4766/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	98.270		91.800	66.800	25.000			-		-	91.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	Hỗ trợ cải tạo môi trường, duy trì tiêu chí môi trường của huyện NTM
7	Cải tạo, nâng cấp cảnh quan ao Vĩ Thủy	1	2023- 2025	02/NQ-HĐND ngày 19/5/2022	14.921		12.000	12.000	-			-		-	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Hỗ trợ cải tạo môi trường, duy trì tiêu chí môi trường của thị xã NTM

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8	Cải tạo, bảo tồn hồ thuộc đình thôn Giáp Bồn, thôn Cát, thôn Thượng, thôn Cầu xã Tuy Lai	1	2022-2023	2062/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	22.627		21.500	21.500	-			-		-	21.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, bảo tồn hồ đình phú Cốc xã An Phú	1	2.022	2064/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	11.762		11.500	11.500				-		-	11.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Cải tạo, bảo tồn hồ sinh thái xã Lê Thanh	1	2022-2023	2063/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	36.336		36.000	36.000	-			-		-	36.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Cải tạo, xử lý môi trường hồ sinh thái Bai Bó xã An Phú	1	2022-2024	2065/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	59.680		50.500	35.000	15.500			-		-	50.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Cải tạo, kè ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678		35.000		25.000	10.000		-		-	35.000	1	UBND huyện Thanh Trì	Huyện NTM nâng cao
	Chưa phân bổ chi tiết						36.000					-			36.000			36 tỷ đồng đã có trong trung hạn 7.700 tỷ đồng chưa phân bổ
B	Bổ sung trung hạn 2021-2025: phân bổ cho các dự án chuyển tiếp 800 tỷ đồng											800.000	800.000		800.000			
												-						

Phụ lục 5
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	 Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án					KHV
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG	176			3.157.901	1.958.970	2.644.090	1.727.630	830.590	613.990	216.600	174	-85.870	2.558.220	141		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>																
	<i>Dự án khởi công mới</i>	176			3.157.901	1.958.970	2.644.090	1.727.630	830.590	613.990	216.600	174	-85.870	2.558.220	141		
	<i>Ba Vì</i>	87			1.564.484	901.233	1.352.370	930.560	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
	<i>Thạch Thất</i>	26			598.961	430.571	484.350	303.650	150.480	129.480	21.000	25	-30.220	454.130	21		
	<i>Mỹ Đức</i>	14			282.198	224.520	240.820	172.520	60.100	60.100		14	-8.200	232.620	12		
	<i>Quốc Oai</i>	38			599.501	398.282	487.150	241.500	200.700	28.100	172.600	37	-44.950	442.200	23		
	<i>Chương Mỹ</i>	11			112.758	4.364	79.400	79.400				11		79.400	11		
I	HUYỆN BA VÌ	87			1.564.484	901.233	1.352.370	930.560	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>																
b	<i>Dự án khởi công mới</i>	87			1.564.484	901.233	1.352.370	930.560	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
b.1	Dự án đã có chủ trương đầu tư	87			1.564.484	901.233	1.352.370	930.560	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
1	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Phèo xã Minh Quang	1	2021-2025	6890/QĐ- UBND 13/11/2020	9.218		8.500	8.500				1		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Dâm Sán, xã Minh Quang	1	2021-2025	6891/QĐ- UBND 13/11/2020	14.312		13.500	13.500				1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục xã Ba Trại	1	2021-2025	6892/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6893/QĐ- UBND 13/11/2020	14.996		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6894/QĐ- UBND 13/11/2020	14.973		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông các thôn Quảng Phúc, Chổng, Quýt, xã Yên Bái	1	2021-2025	6895/QĐ- UBND 13/11/2020	14.373		13.500	13.500				1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Muối, Bái, Mít Mái, xã Yên Bái	1	2021-2025	6900/QĐ- UBND 13/11/2020	14.712		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại	1	2021-2025	6901/QĐ- UBND 13/11/2020	14.990		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Đường giao thông thôn Dỵ xã Minh Quang	1	2021-2025	6902/QĐ- UBND 13/11/2020	12.000		11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Đường nối Tỉnh lộ 414 đi Vân Hòa	1	2021-2022	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693		30.000	30.000				1		30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Đường trục thôn Yên Thành, xã Tân Lĩnh	1	2021-2025	3359/QĐ-UBND 12/6/2021	10.171		9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3360/QĐ-UBND 12/6/2021	14.988		13.500	13.500				1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Đường giao thông thôn Đồng Sổng xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3361/QĐ-UBND 12/6/2021	12.000		10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Ba Vi	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Đá Chẹ, xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8143/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000		5.300	5.300				1		5.300	1	UBND huyện Ba Vi	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Minh Hồng, xã Minh Quang	1	2022-2024	8142/QĐ-UBND 15/11/2021	2.500		2.200	2.200				1		2.200	1	UBND huyện Ba Vi	
16	Cải tạo nâng cấp Hồ Phú Lợi, xã Minh Quang	1	2021-2025	6603/QĐ- UBND 13/11/2020	9.000		8.500	8.500				1		8.500	1	UBND huyện Ba Vi	
17	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3363/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Ba Vi	
18	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sổng, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3365/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vi	
19	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Cháu, xã Vân Hòa	1	2021-2025	3366/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Ba Vi	
20	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa, xã Vân Hòa	1	2021-2025	3367/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vi	
21	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh	1	2021-2025	3339/QĐ-UBND 12/6/2021	12.218		10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Ba Vi	
22	Trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	2020-2022	6904/QĐ- UBND 13/11/2020	14.174		12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vi	
23	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6905/QĐ- UBND 13/11/2020	11.590		10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Ba Vi	
24	Trạm y tế xã Yên Bái	1	2021-2025	6907/QĐ- UBND 13/11/2020	8.500		8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vi	
25	Trường mầm non Ba Trại B	1	2020-2022	6908/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998		13.000	13.000				1		13.000	1	UBND huyện Ba Vi	
26	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	2021-2025	6909/QĐ- UBND 13/11/2020	11.250		10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Ba Vi	
27	Cải tạo nhà làm việc kết hợp hội trường UBND xã Ba Trại	1	2021-2023	8066/QĐ-UBND 13/11/2021	14.950		12.880	12.880				1		12.880	1	UBND huyện Ba Vi	
28	Đường trục Vân Hòa đi Tân Lĩnh	1	2021-2022	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150		30.900	30.900				1		30.900	1	UBND huyện Ba Vi	
29	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	2021-2023	8071/QĐ-UBND 13/11/2021	14.998		12.900	12.900				1		12.900	1	UBND huyện Ba Vi	
30	Trường tiểu học Khánh Thượng (Khu A)	1	2021-2023	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500		12.500	12.500				1		12.500	1	UBND huyện Ba Vi	
31	Trường THCS Minh Quang	1	2021-2023	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		21.500	21.500				1		21.500	1	UBND huyện Ba Vi	
32	Trường mầm non Khánh Thượng B	1	2021-2023	8068/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		21.200	21.200				1		21.200	1	UBND huyện Ba Vi	
33	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bón, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8051/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000		3.460	3.460				1		3.460	1	UBND huyện Ba Vi	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
34	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Cuồng, xã Văn Hòa	1	2022-2023	8052/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.690	3.690				1		3.690	1	UBND huyện Ba Vì	
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn Muồng Voi, xã Văn Hòa	1	2022-2023	8053/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.540	3.540				1		3.540	1	UBND huyện Ba Vì	
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghe, xã Văn Hòa	1	2022-2023	8054/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.630	3.630				1		3.630	1	UBND huyện Ba Vì	
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xoan, xã Văn Hòa	1	2022-2023	8055/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		3.800	3.800				1		3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
38	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Văn Hòa	1	2023-2025	5664/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	3.453	3.550		3.550	3.550		1		3.550	1	UBND huyện Ba Vì	
39	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Ba Trại	1	2023-2024	6406/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	6.198	6.280	6.280				1		6.280	1	UBND huyện Ba Vì	
40	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Minh Quang	1	2023-2024	6407/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	6.581	6.620	6.620				1		6.620	1	UBND huyện Ba Vì	
41	Cải tạo, sửa chữa 6 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Khánh Thượng	1	2023-2024	6408/QĐ-UBND 23/10/2023	9.000	7.915	8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
42	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn Tân Lĩnh	1	2023-2024	6409/QĐ-UBND23/10/2023	7.500	6.474	6.640	6.640				1		6.640	1	UBND huyện Ba Vì	
43	Cải tạo, sửa chữa 01 nhà văn hóa thôn xã Ba Vì	1	2023-2024	6410/QĐ-UBND 23/10/2023	1.500	1.242	1.220	1.220				1		1.220	1	UBND huyện Ba Vì	
44	Cải tạo, sửa chữa 4 nhà văn hóa thuộc các thôn Văn Hòa	1	2023-2024	6411/QĐ-UBND 23/10/2023	6.000	5.301	5.020	5.020				1		5.020	1	UBND huyện Ba Vì	
45	Cải tạo, sửa chữa 3 nhà văn hóa thuộc các thôn Yên Bái	1	2023-2024	6412/QĐ-UBND 23/10/2023	4.500	3.947	3.740	3.740				1		3.740	1	UBND huyện Ba Vì	
46	Xử lý sự cố sạt lở mái ta luy tuyến đường từ TL 415 đi Đền Trung	1	2022-2025	9688/QĐ-UBND 06/11/2022	42.862	36.976	36.980	36.980				1		36.980	1	UBND huyện Ba Vì	
47	Cải tạo, làm mới mặt đường giao thông nông thôn và hệ thống tiêu thoát nước xã Ba Trại	1	2022-2024	1895/QĐ-UBND 5/5/2023	24.600	21.823	22.100	22.100				1		22.100	1	UBND huyện Ba Vì	
48	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba vành- Suối Mơ (Đoạn từ xã yên Bái đi Suối Mơ)	1	2022-2024	7586/QĐ-UBND 18/8/2022	20.904	18.260	18.260	18.260				1		18.260	1	UBND huyện Ba Vì	
49	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chằm Âu ra sông Đà (thôn Phú Lợi) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6236/QĐ-UBND 13/10/2023	11.800	9.020	9.020	9.020				1		9.020	1	UBND huyện Ba Vì	
50	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu vip ra sông Đà (thôn Mọc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023, 2677/QĐ-UBND 03/6/2024	28.299	23.540	23.540	8.000	15.540	15.540		1		23.540	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hồ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
51	Xây dựng nhà tạm lánh, địa chỉ tin cậy tại cộng đồng thực hiện tư vấn	1	2022-2024	10715/QĐ-UBND 7/12/2022	3.290		2.730	2.730				1		2.730	1	UBND huyện Ba Vì	
52	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo ATGT đường giao thông xã Tân Lĩnh	1	2023-2025	6491/QĐ-UBND 27/10/2023	13.000	11.400	11.400	11.400				1		11.400	1	UBND huyện Ba Vì	
53	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Minh Quang	1	2023-2025	3962/QĐ-UBND 3/8/2023	12.500	11.050	11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
54	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường giao thông xã Ba Trại	1	2023-2025	6492/QĐ-UBND 27/10/2023	14.800	13.153	13.150	13.150				1		13.150	1	UBND huyện Ba Vì	
55	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000	30.517	30.500	18.000	12.500	12.500		1		30.500	1	UBND huyện Ba Vì	
56	Cải tạo đập tràn hồ suối Đỗ thôn Hát Giang xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	5902/QĐ-UBND 02/10/2023, 3249/QĐ-UBND 01/7/2024, 5430/QĐ-UBND 15/10/2024	38.000	29.991	30.000	10.000	20.000	20.000		1		30.000		UBND huyện Ba Vì	
57	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Chằm Hạ đi trạm bơm Gốc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5266/QĐ-UBND 7/9/2023, 3223/QĐ-UBND 28/6/2024	26.600	22.939	23.000	11.000	12.000	12.000		1		23.000	1	UBND huyện Ba Vì	
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	1	2024-2026	3031/QĐ-UBND 19/6/2024	20.000	17.590	18.400		17.600	17.600		1	-800	17.600		UBND huyện Ba Vì	Chỉ hỗ trợ XL+TB
59	Cải tạo nâng cao đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dy xã Minh Quang	1	2022-2025	3865/QĐ-UBND 31/7/2023, 3579/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	18.800	16.318	17.000	10.000	7.000	7.000		1		17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
60	Đường từ TL 414 đi trường THCS và trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	NQ 02/NQ-HĐND 29/01/2024	25.000		23.000		23.000		23.000	1		23.000		UBND huyện Ba Vì	Chưa có quyết định phê duyệt dự án theo CTĐT điều chỉnh
61	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trục tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND 27/5/2024	33.000	28.788	28.800	10.000	18.800	18.800		1		28.800		UBND huyện Ba Vì	
62	Cải tạo nâng cấp Hồ Ké mới xã Tân Lĩnh	1	2022-2024	8962/QĐ-UBND 30/12/2023	11.000	8.688	8.600	8.600				1		8.600	1	UBND huyện Ba Vì	
63	Nâng cấp hệ thống ngầm tràn qua suối và hệ thống thoát nước bị hư hỏng trên địa bàn xã Văn Hòa	1	2023-2025	54366/QĐ-UBND 15/9/2023	13.850	11.990	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
64	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 28/4/2022, 626/QĐ-UBND 26/02/2024	30.000	24.597	24.600	10.000	14.600	14.600		1		24.600	1	UBND huyện Ba Vì	
65	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Cờ (thôn Chông) xã Yên Bái	1	2022-2024	8961/QĐ-UBND 30/12/2023	18.050	14.351	14.300	14.300				1		14.300	1	UBND huyện Ba Vì	
66	Trường mầm non Minh Quang B khu Sô	1	2022-2024	497/QĐ-UBND 20/02/2024	12.000	10.311	10.300	10.300				1		10.300	1	UBND huyện Ba Vì	
67	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2024-2026	1326/QĐ-UBND 21/3/2022, 5378/QĐ-UBND 11/10/2024	25.000	21.566	21.500	11.000	10.500	10.500		1		21.500		UBND huyện Ba Vì	
68	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2025	313/QĐ-UBND 25/01/2024, 5147/QĐ-UBND 01/10/2024	23.000	19.640	19.600	10.000	9.600	9.600		1		19.600	1	UBND huyện Ba Vì	
69	Trường mầm non Tân Lĩnh B	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND 12/4/2024	12.000	10.426	10.420	5.600	4.820	4.820		1		10.420		UBND huyện Ba Vì	
70	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2024-2026	1353/QĐ-UBND 21/3/2022, 3857/QĐ-UBND 26/7/2024, 5577/QĐ-UBND 11/10/2024	28.000	24.131	24.100	10.000	14.100	14.100		1		24.100		UBND huyện Ba Vì	
71	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi các thôn xã Yên Bái	1	2024-2025	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35.000	31.201	31.200	16.000	15.200	15.200		1		31.200	1	UBND huyện Ba Vì	
72	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang	1	2024-2025	608/QĐ-UBND 25/02/2024	35.200	31.360	31.300	16.000	15.300	15.300		1		31.300	1	UBND huyện Ba Vì	
73	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	1	2024-2025	639/QĐ-UBND 27/02/2024	34.650	30.936	30.900	15.000	15.900	15.900		1		30.900	1	UBND huyện Ba Vì	
74	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bái	1	2024-2025	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18.600	16.137	16.100	10.000	6.100	6.100		1		16.100	1	UBND huyện Ba Vì	
75	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tân Lĩnh	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 01/3/2024	44.898	37.265	37.200	19.000	18.200	18.200		1		37.200	1	UBND huyện Ba Vì	
76	Cải tạo, nâng cấp đập Suối Tỏi và công trình thủy lợi xã Ba Vì	1	2022-2024	8963/QĐ-UBND 30/12/2023	14.950	12.007	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
77	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	1	2023-2025	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	24.116	24.300	12.000	12.100	12.100		1	-200	24.100	1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
78	Xử lý chống sạt lở bờ suối cầu Gò tiêu thoát nước (thôn Bưởi) qua khu dân cư (thôn Gò Đá Chẹt) xã Khánh Thượng ra sông Đà	1	2022-2024	8965/QĐ-UBND 30/12/2023	21.399	18.338	17.400	17.400				1		17.400	1	UBND huyện Ba Vì	
79	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Cửa Mương ra Sông Đà (thôn Sỏ) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2022-2024	8966/QĐ-UBND 30/12/2023	10.400	8.292	8.700	8.700				1		8.700	1	UBND huyện Ba Vì	
80	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang	1	2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	39.379	39.300	15.000	24.300	24.300		1		39.300	1	UBND huyện Ba Vì	
81	Cải tạo nâng cấp Đập dô và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	17.509	17.500	8.050	9.450	9.450		1		17.500		UBND huyện Ba Vì	
82	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	24.123	24.100	10.000	14.100	14.100		1		24.100		UBND huyện Ba Vì	
83	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	40.157	40.200	12.000	28.200	28.200		1		40.200		UBND huyện Ba Vì	
84	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	20.605	20.600	6.000	14.600	14.600		1		20.600		UBND huyện Ba Vì	
85	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND 29/2/2024	31.500	27.592	27.600	9.450	18.150	18.150		1		27.600	1	UBND huyện Ba Vì	
86	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Văn Hòa	1	2024-2026	4242/QĐ-UBND 13/8/2024	25.250	22.442	22.600		22.500	22.500		1	-100	22.500		UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
87	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A	1	2024-2026	4405/QĐ-UBND 21/8/2024	25.000	21.598	23.000		21.600	21.600		1	-1.400	21.600		UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
b.2	Dự án chưa có chủ trương đầu tư																

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	HUYỆN THẠCH THẮT	26			598.961	430.571	484.350	303.650	150.480	129.480	21.000	25	-30.220	454.130	21		
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án khởi công mới	26			598.961	430.571	484.350	303.650	150.480	129.480	21.000	25	-30.220	454.130	21		
b.1	Dự án đã có chủ trương đầu tư	24			565.461	430.571	454.350	303.650	142.480	129.480	13.000	24	-8.220	446.130	21		
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình		2021-2022	5679/QĐ-UBND 12/11/2020, 3850/QĐ-UBND 04/10/2021	7.118	5.632	8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luồng Lặt xã Yên Trung, thôn Cao Dâu xã Tiến Xuân		2021-2022	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 2118/QĐ-UBND 24/6/2021	7.000	5.969	6.500	6.500				1		6.500	1	UBND huyện Thạch Thắt	
3	Xây dựng cống, bai mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiến Xuân		2021-2022	5758/QĐ-UBND 18/11/2020	5.000	4.403	4.500	4.500				1		4.500	1	UBND huyện Thạch Thắt	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung		2021-2023	5683/QĐ-UBND 12/11/2020; 5477/QĐ-UBND 10/12/2021; 10074/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	6.058	4.876	7.000	7.000				1		7.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
5	Nâng cấp đường giao thông, thoát nước từ ĐT446 đi thôn Chùa 2 và thôn Đồng Dâu đi suối Cao xã Tiến Xuân		2021-2022	5682/QĐ-UBND 12/11/2020 (BCKTKT); 5059/QĐ-UBND 26/11/2021 (đc)	7.867	6.544	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
6	Xử lý cấp bách cống thoát lũ hạ lưu hồ Cổ Dung xã Tiến Xuân		2.021	5686/QĐ-UBND 13/11/2020	3.000	2.495	2.500	2.500				1		2.500	1	UBND huyện Thạch Thắt	
7	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)		2021-2025	5678/QĐ-UBND 12/11/2020; 7165/QĐ-UBND 27/9/2022; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023, 5198/QĐ-UBND 01/11/2024	41.251	32.631	32.600	29.000	3.600	3.600		1		32.600	1	UBND huyện Thạch Thắt	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hồ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó							
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số dự án					KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân	1	2022-2023	4516/QĐ-UBND 04/11/2021, 5047/QĐ-UBND 01/7/2022	9.500	7.782	7.600	7.600				1		7.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân	1	2021-2023	5680/QĐ-UBND 12/11/2020, 3760/QĐ-UBND 25/9/2021	26.263	20.915	19.200	19.200				1		19.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vao xã Yên Bình	1	2023-2024	3954/QĐ-UBND 10/7/2023, 8354/QĐ-UBND 11/12/2023	4.545	3.845	3.850	3.850				1		3.850	1	UBND huyện Thạch Thất	
11	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022, 6376/QĐ-UBND 9/10/2023	98.000	81.064	81.000	78.000	3.000	3.000		1		81.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	2022-2025	8118/QĐ-UBND 31/10/2022, 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023, 5196/QĐ-UBND 01/11/2024	87.488	74.639	74.600	52.000	22.600	22.600		1		74.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân	1	2022-2025	7304/QĐ-UBND 31/10/2023, 5384/QĐ-UBND 21/11/2024	10.646	8.612	8.000	8.000	600	600		1	600	8.600	1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ đủ XL+TB
14	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	2023-2025	7287/QĐ-UBND 31/10/2023, 4487/QĐ-UBND 4/9/2024	33.325	24.676	25.000	8.000	16.680	16.680		1	-320	24.680	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
15	Cải tạo, nâng cấp chợ Cò xã Yên Bình	1	2023-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021	27.643		6.500		6.500		6.500	1		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	Chưa có quyết định phê duyệt dự án
16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ nông thôn xã Yên Trung	1	2025-2027	46/NQ-HĐND 16/12/2021, 22/NQ-HĐND ngày 31/10/2024	14.500		6.500		6.500		6.500	1		6.500		UBND huyện Thạch Thất	Chưa có quyết định phê duyệt dự án
17	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung	1	2024-2025	7303/QĐ-UBND 31/10/2023	14.500	12.557	12.500	12.500				1		12.500	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
18	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (DA)	36.799	29.147	29.000	15.000	14.000	14.000		1		29.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
19	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (DA)	17.041	14.513	14.500	10.000	4.100	4.100		1	-400	14.100	1	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo chi phí XL+TB tại QĐ phê duyệt TK-DT theo đề xuất của CĐT
20	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ-UBND 19/01/2024	31.478	26.398	26.300	10.000	16.300	16.300		1		26.300		UBND huyện Thạch Thất	
21	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân	1	2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304	21.118	21.100	6.000	15.100	15.100		1		21.100	1	UBND huyện Thạch Thất	
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 công chào thôn Sô đi Đập Còi thôn Lặt xã Yên Trung	1	2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	13.619	13.600	7.000	4.400	4.400		1	-2.200	11.400	1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ chi phí XL+TB tại QĐ phê duyệt TK-DT theo đề xuất của CĐT
23	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025	5324/QĐ-UBND 15/11/2024	24.995	20.624	19.300		20.600	20.600		1	1.300	20.600	1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ đủ chi phí XL+TB
24	Cứng hóa đường giao thông, bai, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung	1	2024-2026	5296/QĐ-UBND 12/11/2024, 5323/QĐ-UBND 15/11/2024	10.018	8.512	15.700		8.500	8.500		1	-7.200	8.500		UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
b.2	Dự án chưa có chủ trương đầu tư			2		33.500		30.000		8.000		8.000	1	-22.000	8.000		
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025		13.500		12.000		8.000		8.000	1	-4.000	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Dự nguồn NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh 8 tỷ đồng
2	Mở rộng, xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình	1	2024-2025		20.000		18.000						-18.000			UBND huyện Thạch Thất	Loại bỏ danh mục dự án

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III	HUYỆN MỸ ĐỨC	14			282.198	224.520	240.820	172.520	60.100	60.100		14	-8.200	232.620	12		
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án khởi công mới	14			282.198	224.520	240.820	172.520	60.100	60.100		14	-8.200	232.620	12		
b.1	Dự án đã có chủ trương đầu tư	14			282.198	224.520	240.820	172.520	60.100	60.100		14	-8.200	232.620	12		
1	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	3208/QĐ-UBND 08/9/2020	9.861	8.651	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	3209/QĐ-UBND 08/9/2020	13.845	11.224	13.000	13.000				1		13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú	1	2024	3770/QĐ-UBND 22/10/2020, 1847/QDD-UBND 02/8/2021, 6330/QĐ-UBND 30/12/2022, 3972/QĐ-UBND 23/11/2023	39.175	33.359	33.525	33.525				1		33.525	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dải, xã An Phú	1	2024	726/QĐ-UBND 09/5/2014, 1335/QĐ-UBND 16/6/2021, 6329/QĐ-UBND 30/12/2022, 3974/QĐ-UBND 23/11/2023	35.035	30.551	30.895	30.895				1		30.895	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Chiêm đến đường liên xã	1	2021-2023	1235/QĐ-UBND 11/6/2021	10.014	8.407	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú (giai đoạn 2)	1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 16/6/2021	6.196	5.500	5.500	5.500				1		5.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn UBND xã đến QL21A	1	2021-2023	796/QĐ-UBND 09/4/2021	23.926	21.066	21.000	21.000				1		21.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bơ Mối xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	1409/QĐ-UBND 24/6/2021	10.083	7.028	9.500	9.500				1		9.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dúng, Đồi Lý xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	166/QĐ-UBND 25/01/2014	10.859	8.671	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
10	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ai Nằng, Đồng Văn xã An Phú	1	2021-2023	1656/QĐ-UBND 12/7/2021	10.985	9.338	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Nhà Văn hoá trung tâm xã An Phú	1	2021-2023	2031/QĐ-UBND 26/8/2021	10.051	7.575	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Chợ An Phú	1	2021-2023	QĐ1306/QĐ-UBND 15/6/2021	5.193	4.542	4.500	4.500				1		4.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023. 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575	31.850	31.900	8.600	23.300	23.300		1		31.900		UBND huyện Mỹ Đức	
14	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT), 5926/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	50.400	36.758	45.000		36.800	36.800		1	-8.200	36.800		UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
b.2 Dự án chưa có chủ trương đầu tư																	
IV HUYỆN QUỐC OAI		38			599.501	398.282	487.150	241.500	200.700	28.100	172.600	37	-44.950	442.200	23		
a Dự án chuyển tiếp																	
b Dự án khởi công mới		38			599.501	398.282	487.150	241.500	200.700	28.100	172.600	37	-44.950	442.200	23		
b.1 Dự án đã có chủ trương đầu tư		36			549.278	398.282	446.250	241.500	187.200	28.100	159.100	36	-17.550	428.700	23		
1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/12/2017	14.946	10.920	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2021-2025	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.805	8.698	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Đồng Âm xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534	11.302	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bèn 1, thôn Cửa Khâu xã Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486	12.021	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cầu Đồng Bò, xã Đồng Xuân	1	2021-2025	9500/QĐ-UBND 30/12/2017	12.996	10.984	11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Số ĐA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021- 2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021- 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021- 2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Cầu Đá Liềm, xã Đông Xuân	1	2021- 2025	9501/QĐ-UBND 30/12/2017	14.150	12.039	11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Châm Nừa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021- 2025	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952	8.436	10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Cải tạo nạo vét hồ Châm Khoai, Châm Mai thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021- 2025	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662	12.756	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bò xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021- 2025	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345	12.720	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
10	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021- 2025	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9037/QĐ-UBND 09/12/2017	12.305	10.482	10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn. Huyện Quốc Oai	1	2021- 2025	2578/QĐ-UBND 21/8/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900	11.826	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021- 2025	2687/QĐ-UBND 06/9/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215	9.070	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
13	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021- 2025	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580	12.925	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
14	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021- 2025	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626	12.910	12.500	12.500				1		12.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
15	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021- 2025	2658/QĐ-UBND 24/10/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457		11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
16	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	1	2021- 2022	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600		21.000	21.000				1		21.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
17	Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nội đồng xã Đông Xuân	1	2021- 2024	5327/QĐ-UBND 09/11/2021	8.918	7.872	7.000	7.000				1		7.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
18	Đường liên xã từ thôn Đồng Âm, thôn Đồng Bền, xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn	1	2021-2024	5236/QĐ-UBND 09/11/2021	13.029	11.514	11.100	11.100				1		11.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
19	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn và hệ thống thoát nước xã Đông Xuân	1	2021-2024	5328/QĐ-UBND 09/11/2021	11.810	10.450	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp mương tưới tiêu xã Đông Xuân	1	2021-2024	5329/QĐ-UBND 09/11/2021	11.747	10.317	9.900	9.900				1		9.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
21	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 446 đi hồ C5 xã Thạch Hòa	1	2021-2024	5325/QĐ-UBND 09/11/2021	12.064	10.194	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
22	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân	1	2023-2025	6005/QĐ-UBND 10/9/2024	13.071	10.933	11.700		10.900	10.900		1	-800	10.900	1	UBND huyện Quốc Oai	chỉ hỗ trợ XL+TB
23	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1	2023-2025	6086/QĐ-UBND18/9/2024	21.723	17.296	24.000		17.200	17.200		1	-6.800	17.200	1	UBND huyện Quốc Oai	chỉ hỗ trợ XL+TB
24	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Rùa xã Phú Mãn	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 15/3/2021; 15/NQ-HĐND 27/6/2024	7.466	6.455	4.000		4.000		4.000	1		4.000		UBND huyện Quốc Oai	dự án chưa được phê duyệt
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trán Voi và thôn Đồng Vỡ xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	11.936	9.594	10.300		9.600		9.600	1	-700	9.600		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Đồng Vàng, thôn Cổ Rùa, thôn Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	13.709	11.057	12.150		11.000		11.000	1	-1.150	11.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
27	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	11.846	9.487	12.800		9.500		9.500	1	-3.300	9.500		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
28	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Lập Thành, thôn Đồng Chằm, thôn Đá Thâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	14.961	12.089	13.000		12.000		12.000	1	-1.000	12.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
29	Xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, TP HN	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	23.632	19.574	19.000		19.000		19.000	1		19.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
30	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trực thôn xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	9.447	7.602	11.000		7.600		7.600	1	-3.400	7.600		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
31	Cải tạo, nâng cấp kênh Vai Réo kết hợp giao thông xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	54.104	43.369	43.000		43.000		43.000	1		43.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
32	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Đông Xuân	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	30.060	24.010	24.500		24.000		24.000	1	-500	24.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
33	Cải tạo nâng cấp, bổ sung thiết bị các Nhà Văn Hóa (Đồng Vàng, Đồng Âm, Đồng võ, NVH các dân tộc) xã Phú Mãn	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	7.239	5.675	10.000		5.700		5.700	1	-4.300	5.700		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
34	Cải tạo, sửa chữa thiết bị nhà văn hóa	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	6.906	5.127	1.000		5.100		5.100	1	4.100	5.100		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
35	Nâng cấp thiết bị trạm y tế xã Phú Mãn	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	579	445	3.600		500		500	1	-3.100	500		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
36	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị trạm y tế xã Đông Xuân	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	10.472	8.133	4.700		8.100		8.100	1	3.400	8.100		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ XL+TB theo dự kiến XL+TB của CĐT
b.2	Dự án chưa có chủ trương đầu tư	2			50.223		40.900		13.500		13.500	1	-27.400	13.500			
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Đông Xuân giai đoạn 2	1	2023-2025		24.623		17.900						-17.900			UBND huyện Quốc Oai	Loại bỏ danh mục dự án
2	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Phú Mãn	1	2024-2026		25.600		23.000		13.500		13.500	1	-9.500	13.500		UBND huyện Quốc Oai	dự nguồn NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh 13.5 tỷ đồng
V	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	11			112.758	4.364	79.400	79.400	-	-	-	11	-	79.400	11		
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án khởi công mới	11			112.758	4.364	79.400	79.400				11		79.400	11		
b.1	Dự án đã có chủ trương đầu tư	11			112.758	4.364	79.400	79.400				11		79.400	11		
1	Rãnh thoát nước đường GT các thôn xã Trần Phú	1	2021-2025	3087/QĐ-UBND 02/6/2021	8.315		7.500	7.500				1		7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ đã duyệt	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Kè bờ suối quán Bồng thôn Đồng Ké xã Trần Phú	1	2021-2025	2892/QĐ-UBND 25/5/2021	5.572		5.000	5.000				1		5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Nạo vét suối vai Còi và cải tạo nâng cấp Kênh tưới trạm bơm Đồng Ké	1	2021-2025	3352/QĐ-UBND 18/6/2021	2.683		2.500	2.500				1		2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú	1	2021-2025	2891/QĐ-UBND 25/5/2021	7.183		6.500	6.500				1		6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú	1	2021-2025	2063/QĐ-UBND 15/4/2021	4.449		4.000	4.000				1		4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Sân thể thao khu Đồng Ké xã Trần Phú	1	2021-2025	2064/QĐ-UBND 15/4/2021	3.303		3.000	3.000				1		3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Trần Phú	1	2021-2025	2062/QĐ-UBND 15/4/2021	2.162		2.000	2.000				1		2.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú	1	2021-2025	2065/QĐ-UBND 15/4/2021	4.726		4.500	4.500				1		4.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Cứng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú	1	2021-2025	3085/QĐ-UBND 02/6/2021	32.500		27.000	27.000				1		27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	1	2021-2025	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	36.741		13.000	13.000				1		13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ trí tiếp tại Chương trình nông thôn mới
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thôn Đồng Ké, xã Trần Phú	1	2024-2025	09/NQ-UBND 30/6/2023, 6673/QĐ-UBND 23/10/2023	5.124	4.364	4.400	4.400				1		4.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
b.2	Dự án chưa có chủ trương đầu tư																



Phụ lục 6
CẬP NHẬT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ
CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chú ý: Trường, Quyết định)				KHV trung hạn giai đoạn 2021- 2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày	TMDT	Trđ: XL + TB	theo Quyết định phê duyet TKRV, dự toán			Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
											Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG CỘNG	93			10.455.040	5.456.214	4.071.064	4.291.911	1.579.111	2.596.213	2.069.069	527.144	8	287.530	20	-305.795	1	71.260	10	-169.582	-116.587	84	4.175.324	45		
1	Huyện Mê Linh	3			381.772	168.610	178.427	124.930	65.000	59.930	23.930	36.000									3	124.930	2			
2	Huyện Đan Phượng	4			535.470	175.816	117.131	171.760	23.000	148.760	66.760	82.000									4	171.760	1			
3	UBND huyện Ba Vì	5			703.138	193.722	193.403	310.136	88.000	205.127	105.403	99.724			3	-17.009	1	71.260	1	-71.260	-17.009	5	293.127	3		
4	Huyện Thanh Oai	4			305.350	71.750	78.027	174.960	55.200	69.205	19.205	50.000			3	-50.555					-50.555	4	124.405	3		
5	Huyện Thường Tín	5			351.065	278.003	274.487	182.580	114.790	67.790	67.790		1	12.320					1	-12.320		4	182.580	3		
6	Huyện Phú Xuyên	4			328.904	266.413	294.222	217.001	78.830	138.171	138.171										4	217.001	2			
7	Huyện Ứng Hòa	5			486.281	382.455	341.646	257.939	153.370	104.569	104.569		1	23.245	1	-2.745			1	-20.500		4	257.939	3		
8	Huyện Sóc Sơn	6			652.330	347.177	324.932	361.080	174.400	186.680	171.500	15.180									6	361.080	2			
9	Huyện Chương Mỹ	5			345.267	296.601	152.268	249.692	95.000	154.692	154.692		1	9.922					1	-9.922		4	249.692	2		
10	Huyện Mỹ Đức	4			219.302	187.749	192.387	188.240	81.000	103.061	103.061				3	-4.179					-4.179	4	184.061	3		
11	Huyện Hoài Đức	4			104.862	223.115	220.852	94.766	76.766	18.000	18.000										4	94.766				
12	Huyện Quốc Oai	3			262.307	195.889	47.321	214.247	15.000	148.911	148.911				2	-50.336					-50.336	3	163.911			
13	Huyện Phúc Thọ	2			153.320	130.921	119.260	130.921	67.035	52.225	52.225				2	-11.661					-11.661	2	119.260	2		
14	Huyện Thanh Trì	3			192.472	159.767	157.397	155.227	81.518	72.109	72.109				1	-1.600					-1.600	3	153.627	3		
15	Huyện Thạch Thất	3			298.830	222.847	233.696	165.000	80.980	80.344	80.344				2	-3.676					-3.676	3	161.324	2		
16	Thị xã Sơn Tây	3			625.098	435.299	25.293	82.100	12.000	68.123	68.123		2	13.853					1	-15.830	-1.977	2	80.123	1		
17	Huyện Đông Anh	3			621.609	60.497		116.290		116.290	8.920	107.370										3	116.290			
18	Huyện Gia Lâm	1			101.683	91.626	91.626	80.000	35.000	45.000	45.000										1	80.000	1			
19	Quận Hai Bà Trưng	2			104.900	87.637	29.264	12.200		12.200	12.200											2	12.200	2		
20	Quận Hà Đông	5			259.815	216.346	213.365	220.172	98.872	114.686	114.686				2	-6.614					-6.614	5	213.558	5		
21	Quận Bắc Từ Liêm	3			60.999	52.682	12.349	26.530	12.350	14.180	14.180											3	26.530	3		
22	Quận Hoàng Mai	3			1.076.077	822.030	753.094	242.810	171.000	300.000	300.000		3	228.190							228.190	3	471.000			
23	Quận Nam Từ Liêm	3			123.460	21.216	21.216	61.270		58.240	640	57.600							1	-3.030	-3.030	2	58.240	2		
24	Quận Tây Hồ	1			231.000			207.120		50.000		50.000			1	-157.120					-157.120	1	50.000			
25	Quận Cầu Giấy	2			19.939			17.940																		
26	Quận Ba Đình	3			816.999			29.270		29.270	29.270			29.270								3	29.270			
27	Quận Hoàn Kiếm	2			616.359			18.780														2	-18.780	-18.780		
28	Quận Đống Đa	2			476.432	368.046		178.650		178.650	178.650											2	178.650			
I	Huyện Mê Linh	3			381.772	168.610	178.427	124.930	65.000	59.930	23.930	36.000									3	124.930	2			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	2022-2023	592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000	39.100	40.800	30.000	30.000												1	30.000	1	UBND huyện Mê Linh		
2	Trường THPT Tiên Phong	1	2023-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	129.510	138.427	58.930	35.000	23.930	23.930										1	58.930	1	UBND huyện Mê Linh		
3	Trường THPT Quang Minh	1	2024-2026		180.000					36.000	36.000										1			UBND huyện Mê Linh	Dự nguồn KHV trung hạn 36.000 triệu đồng, do chưa duyệt DA	
II	Huyện Đan Phượng	4			535.470	175.816	117.131	171.760	23.000	148.760	66.760	82.000									4	171.760	1			
1	THPT Tân Lập	1	2024-2026	7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801	42.766	42.583	33.000	18.000	15.000	15.000										1	33.000		UBND huyện Đan Phượng		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB				Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
											Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	2019-2023	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021; 6576/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	111.970	64.883	74.548	5.000	5.000													1	5.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường THPT Đan Phượng	1	2024-2027	68/NQ-HĐND 6/6/2023	275.139					82.000		82.000										1			UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn KHV trung hạn 82.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
4	Trường THPT Hồng Thái	1	2024-2026	3896/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	96.560	68.167		51.760		51.760	51.760											1	51.760		UBND huyện Đan Phượng	
III	Huyện Ba Vì	5			703.138	193.722	193.403	310.136	88.000	205.127	105.403	99.724			3	-17.009	1	71.260	1	-71.260	-17.009	5	293.127	3		
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2022-2025	9904/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022; 6778/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	124.233	104.924	105.500	114.200	40.000	65.500	65.500				1	-8.700					-8.700	1	105.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2022-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022; 6093/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	105.083	88.798	87.903	96.000	48.000	39.903	39.903				1	-8.097					-8.097	1	87.903	1	UBND huyện Ba Vì	
3	THPT Quảng Oai	1	2024-2026	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	183.700													1							UBND huyện Ba Vì	
4	Trường THPT Ngô Quyền	1	2024-2027	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	104.790					24.464		24.464										1			UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 24.464 triệu đồng do chưa phê duyệt dự án
5	THPT Bất Bạt	1	2024-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	4.212					4.000		4.000			1							1		1	UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 4.000 triệu đồng do chưa phê duyệt dự án
6	Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì		2024-2026	08/NQ-HĐND ngày 08/4/2024	181.120					71.260		71.260					1					1			UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 71.260 triệu đồng do chưa phê duyệt dự án
IV	Huyện Thanh Oai	4			305.350	71.750	78.027	174.960	55.200	69.205	19.205	50.000			3	-50.555					-50.555	4	124.405	3		
1	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B	1	2024-2025	11270/QĐ-UBND 30/10/2023	45.000	36.449	39.997	40.500	30.000	9.997	9.997				1	-503					-503	1	39.997	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	1	2023-2025	12138/QĐ-UBND 09/11/2023	10.850	8.148	8.148	8.200	8.100	48	48				1	-52					-52	1	8.148	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025										KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB				Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV				
											Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
3	THPT Thanh Oai A	1	2023-2025	11006/QĐ-UBND 12/10/2023	34.500	27.153	29.882	26.260	17.100	9.160	9.160											1	26.260	1	UBND huyện Thanh Oai		
4	Trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, xã Cự Khê	1	2025-2027		215.000					50.000		50.000			1							1			UBND huyện Thanh Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 triệu đồng do chưa duyệt dự án	
V	Huyện Thường Tín	5			351.065	278.003	274.487	182.580	114.790	67.790	67.790		1	12.320					1	-12.320		4	182.580	3			
1	THPT Văn Tảo	1	2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	73.522	71.888	10.560	10.560	12.320	12.320		1	12.320							12.320	1	22.880	1	UBND huyện Thường Tín		
2	Trường THPT Lý Tư Tấn	1	2023-2026	3964/QĐ-UBND 29/6/2023	85.475	65.080	74.605	70.500	29.530	40.970	40.970											1	70.500	1	UBND huyện Thường Tín		
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	1	2023-2025	3963/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	44.208	37.235	29.672	29.600	29.600													1	29.600	1	UBND huyện Thường Tín		
4	Trường THPT Tô Hiệu	1	2023-2026	3986/QĐ-UBND 30/6/2023	119.905	102.166	98.322	59.600	45.100	14.500	14.500											1	59.600		UBND huyện Thường Tín		
5	THPT Thường Tín - vị trí mới	1	2019-2021		12.320			12.320											1	-12.320	-12.320				UBND huyện Thường Tín		
VI	Huyện Phú Xuyên	4			328.904	266.413	294.122	217.001	78.830	138.171	138.171											4	217.001	2			
1	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	1843/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 285/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	112.787	89.730	99.840	63.000	30.000	33.000	33.000											1	63.000	1	UBND huyện Phú Xuyên		
2	Trường THPT Tân Dân	1	2023-2025	173/QĐ-UBND 16/01/2024	110.000	92.003	100.552	69.321	20.000	49.321	49.321											1	69.321	1	UBND huyện Phú Xuyên		
3	Trường THPT Phú Xuyên A	1	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023 1806/QĐ-UBND 19/5/2023; dc DA 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	55.578	53.229	17.100	36.129	36.129											1	53.229		UBND huyện Phú Xuyên		
4	Trường THPT Phú Xuyên B	1	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023; 1807/QĐ-UBND 19/5/2023; dc DA 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.629	31.451	38.252	31.451	11.730	19.721	19.721											1	31.451		UBND huyện Phú Xuyên		
VII	Huyện Ứng Hòa	5			486.281	382.455	341.646	257.939	153.370	104.569	104.569		1	23.245	1	-2.745			1	-20.500		4	257.939	3			

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB				Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
											Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng	1	2023-2025	1751/QĐ-UBND 17/2/2023	75.000	63.497	67255	70.000	45.500	21.755	21.755				1	-2.745					-2.745	1	67.255	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	THPT Đại Cường	1	2023-2025	4683/QĐ-UBND 22/8/2023; 1229/QĐ-BQL 10/7/2024	68.000	54.830	60026	27.439	16.860	33.824	33.824		1	23.245							23.245	1	50.684	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trường THPT Trần Đăng Ninh	1	2023-2025	2753/QĐ-UBND 26/5/2023	120.000	96.999	91753	50.000	33.810	16.190	16.190										1	50.000		UBND huyện Ứng Hòa		
4	Trường THPT Ứng Hoà B	1	2023-2026	08/NQ-HĐND ngày 28/6/2024	77.213	49.107		20.500											1	-20.500	-20.500				UBND huyện Ứng Hòa	
5	Trường THPT Ứng Hoà A	1	2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	122612	90.000	57.200	32.800	32.800										1	90.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
VIII	Quận Hai Bà Trưng	2			104.900	87.637	29264	12.200		12.200	12.200										2	12.200	2			
1	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	1	2023-2025	2557/QĐ-UBND 11/10/2023	34.295	27.430	29264	5.700		5.700	5.700										1	5.700	1	UBND quận Hai Bà Trưng		
2	THPT Thăng Long	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 28/4/2023; 2432/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	70.605	60.207		6.500		6.500	6.500										1	6.500	1	UBND quận Hai Bà Trưng		
IX	Huyện Sóc Sơn	6			652.330	347.177	324932	361.080	174.400	186.680	171.500	15.180									6	361.080	2			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	3180/QĐ-UBND 30/5/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	81.555	67.609	74288	74.200	60.000	14.200	14.200										1	74.200	1	UBND huyện Sóc Sơn		
2	THPT Xuân Giang	1	2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024; 6287/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	89.494	63.612	69265	62.300	24.400	37.900	37.900										1	62.300		UBND huyện Sóc Sơn		
3	THPT Minh Phú	1	2023-2025	3179/QĐ-UBND 30/5/2023; 7607/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	24.825	21.339	20854	20.000	20.000												1	20.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		
4	Xây dựng trường THPT Trung Giã huyện Sóc Sơn	1	2023-2026	8249/QĐ-UBND 29/11/2023; 6392/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	198.188	143.620	160525	139.400	70.000	69.400	69.400										1	139.400		UBND huyện Sóc Sơn		
5	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn	1	2024-2027	77/NQ-HĐND 15/12/2023	198.161					15.180	15.180										1			UBND huyện Sóc Sơn	Dự nguồn KHV trung hạn 15.180 triệu đồng do chưa duyệt DA	

TT	Tên dự án	Số ĐA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB				Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số ĐA				KHV
											Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số ĐA	Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
6	THPT Sóc Sơn	1	2023-2027	65/NQ-HĐND 04/7/2023; QĐ số 6249/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	60.107	50.997		50.000		50.000	50.000											1	50.000		UBND huyện Sóc Sơn	
X	Huyện Chương Mỹ	5			345.267	296.601	152.268	249.692	95.000	154.692	154.692		1	9.922					1	-9.922		4	249.692	2		
1	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A	1	2023-2025	6690/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	88.991	80.593	86.448	80.000	40.000	40.000	40.000											1	80.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai	1	2023-2025	6679/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	79.727	70.702	71.820	70.000	25.000	45.000	45.000											1	70.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	THPT Chương Mỹ B	1	2023-2026	2677/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	86.900	71.656		22.270	15.000	17.192	17.192		1	9.922							9.922	1	32.192		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THPT Chúc Động	1	2023-2026	2676/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	79.727	73.651		67.500	15.000	52.500	52.500											1	67.500		UBND huyện Chương Mỹ	
5	THPT Nguyễn Văn Trỗi	1	2019-2022		9.922			9.922											1	-9.922	-9.922				UBND huyện Chương Mỹ	
XI	Huyện Mỹ Đức	4			219.302	187.749	192.387	188.240	81.000	103.061	103.061				3	-4.179					-4.179	4	184.061	3		
1	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh	1	2023-2026	3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000	49.472	49.472	52.200	20.000	29.400	29.400				1	-2.800					-2.800	1	49.400		UBND huyện Mỹ Đức	
2	THPT Mỹ Đức A	1	2023-2025	1604/QĐ-UBND 16/6/2023	13.938	11.349	11.461	12.540	7.000	4.461	4.461				1	-1.079					-1.079	1	11.461	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	THPT Mỹ Đức B	1	2023-2025	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023	90.000	78.054	80.145	71.900	20.000	51.900	51.900											1	71.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	THPT Mỹ Đức C	1	2023-2025	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364	48.874	51.309	51.600	34.000	17.300	17.300				1	-300					-300	1	51.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
XII	Huyện Hoài Đức	4			104.862	223.115	220.052	94.766	76.766	18.000	18.000										4	94.766				
1	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A	1	2023-2026	12755/QĐ-UBND 16/10/2023	70.000	96.897	96.373	63.000	45.000	18.000	18.000											1	63.000		UBND huyện Hoài Đức	
2	THPT Hoài Đức B	1	2023-2026	12494/QĐ-UBND 10/10/2023	19.771	61.844	60.781	17.790	17.790													1	17.790		UBND huyện Hoài Đức	
3	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	1	2023-2024	12754/QĐ-UBND 16/10/2023	11.095	9.577	9.577	9.334	9.334													1	9.334		UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB				Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
											Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
4	THPT Hoài Đức C	1	2024-2026	12493/QĐ-UBND 10/10/2023	3.996	54.797	53.321	4.642	4.642												1	4.642		UBND huyện Hoài Đức		
XIII	Quận Hà Đông	5			259.815	216.346	213.565	220.172	98.872	114.686	114.686				2	-6.614					-6.614	5	213.558	5		
1	Trường THPT Lê Lợi	1	2023-2025	Số 6341/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	164.000	136.597	132.745	135.000	40.000	92.745	92.745				1	-2.255					-2.255	1	132.745	1	UBND quận Hà Đông	
2	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	1	2023-2025	Số 6320/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, số 6465/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	66.723	55.171	55.941	60.300	34.000	21.941	21.941				1	-4.359					-4.359	1	55.941	1	UBND quận Hà Đông	
3	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	1	2023-2025	Số 6344/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	14.013	11.834	11.897	11.897	11.897												1	11.897	1	UBND quận Hà Đông		
4	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	1	2023-2025	Số 6342/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.030	3.375	3.375	3.375	3.375												1	3.375	1	UBND quận Hà Đông		
5	THPT Quang Trung - Hà Đông	1	2023-2025	Số 6343/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	11.049	9.369	9.607	9.600	9.600												1	9.600	1	UBND quận Hà Đông		
XIV	Huyện Quốc Oai	3			262.307	195.889	47.321	214.247	15.000	148.911	148.911				2	-50.336					-50.336	3	163.911			
1	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	1	2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.836	43.834	47.321	53.927	15.000	32.321	32.321				1	-6.606					-6.606	1	47.321		UBND huyện Quốc Oai	
2	THPT Minh Khai	1	2023-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 4973/QĐ-UBND 27/7/2024	20.684	16.660		16.590		16.590	16.590										1	16.590		UBND huyện Quốc Oai		
3	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	1	2023-2026	04/NQ-HĐND 30/3/23; 6202/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	187.787	135.395		143.730		100.000	100.000				1	-43.730					-43.730	1	100.000		UBND huyện Quốc Oai	
XV	Quận Bắc Từ Liêm	3			60.999	52.682	12.349	26.530	12.350	14.180	14.180										3	26.530	3			
1	THPT Xuân Đình	1	2023-2024	3717/QĐ-UBND 10/11/2023	6.753	5.492	5.492	5.500	5.500												1	5.500	1	UBND quận Bắc Từ Liêm		
2	THPT Thượng Cát	1	2023-2024	3718/QĐ-UBND 10/11/2023	8.110	6.857	6.857	6.850	6.850												1	6.850	1	UBND quận Bắc Từ Liêm		
3	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1	2023 - 2025	08/NQ-HĐND 12/6/2023; 4023/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	46.136	40.333		14.180		14.180	14.180										1	14.180	1	UBND quận Bắc Từ Liêm		
XVI	Quận Hoàng Mai	3			1.076.077	822.030	753.094	242.810	171.000	300.000	300.000		3	228.190							228.190	3	471.000			

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB				Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
											Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	1	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3185/QĐ-UBND 7/11/2023; 109/QĐ-BQLDA ngày 21/02/2024	370.864	245.218	203.720	104.810	71.000	100.000	100.000		1	66.190							66.190	1	171.000		UBND quận Hoàng Mai	
2	Trường THPT Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3181/QĐ-UBND 7/11/2023; 78/QĐ-BQLDA ngày 06/02/2024	332.361	280.789	274.598	50.000	50.000	100.000	100.000		1	100.000							100.000	1	150.000		UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng Trường THPT tại ô đất GI/TH3, phường Thanh Trì	1	2024-2027	19/NQ-HĐND 22/12/2023; 2400/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	372.852	296.023	274.776	88.000	50.000	100.000	100.000		1	62.000							62.000	1	150.000		UBND quận Hoàng Mai	
XVII	Huyện Thanh Trì	3			192.472	159.767	157.397	155.227	81.518	72.109	72.109				1	-1.600					-1.600	3	153.627	3		
1	THPT Ngô Thì Nhậm	1	2024-2025	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59.200	48.711	46.618	48.219	25.450	21.169	21.169				1	-1.600					-1.600	1	46.619	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	1	2023-2025	5295/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	72.272	60.275	60.975	59.171	30.600	28.571	28.571											1	59.171	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)	1	2023-2025	5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61.000	50.781	49.804	47.837	25.468	22.369	22.369											1	47.837	1	UBND huyện Thanh Trì	
XVIII	Huyện Phúc Thọ	2			153.320	130.921	119.260	130.921	67.035	52.225	52.225				2	-11.661					-11.661	2	119.260	2		
1	Trường THPT Văn Cốc	1	2023-2025	4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756	78.189	71.251	78.189	40.240	31.011	31.011				1	-6.938					-6.938	1	71.251	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường THPT Ngọc Tảo	1	2023-2025	4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	52.732	48.009	52.732	26.795	21.214	21.214				1	-4.723					-4.723	1	48.009	1	UBND huyện Phúc Thọ	
XIX	Huyện Thạch Thất	3			298.830	222.847	233.696	165.000	80.980	80.344	80.344				2	-3.676					-3.676	3	161.324	2		
1	THPT Thạch Thất	1	2024-2025	7288/QĐ-UBND 31/10/2023	39.500	34.121	34.324	36.000	14.980	19.344	19.344				1	-1.676					-1.676	1	34.324	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	THPT Hai Bà Trưng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 14/3/2023; 784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230.330	164.176	174.975	103.000	54.000	49.000	49.000											1	103.000		UBND huyện Thạch Thất	
3	THPT Bắc Lương Sơn	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 25/10/2023; 569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29.000	24.550	24.397	26.000	12.000	12.000	12.000				1	-2.000					-2.000	1	24.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
XX	Thị xã Sơn Tây	3			625.098	435.299	25.293	82.100	12.000	68.123	68.123		2	13.853					1	-15.830	-1.977	2	80.123	1		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB				Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
											Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	THPT Tùng Thiện	1	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023	297.404	209.113		15.830											1	-15.830	-15.830				UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường THPT Sơn Tây	1	2023-2025	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.518	25.293	17.270	12.000	13.293	13.293		1	8.023							8.023	1	25.293	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Trường THPT Xuân Khanh	1	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 1566/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	297.759	202.668		49.000		54.830	54.830		1	5.830							5.830	1	54.830		UBND thị xã Sơn Tây	
XXI	Quận Nam Từ Liêm	3			123.460	21.216	21.216	61.270		58.240	640	57.600							1	-3.030	-3.030	2	58.240	2		
1	Trường THPT Trung Văn	1	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023	94.818					57.600		57.600										1		1	UBND quận Nam Từ Liêm	Dự nguồn KHV trung hạn 57.600 triệu đồng do chưa duyệt DA
2	THPT Xuân Phương	1	2019-2021		3.030			3.030											1	-3.030	-3.030				UBND quận Nam Từ Liêm	
3	THPT Đại Mỗ	1	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023; 1160/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	25.612	21.216	21.216	640		640	640											1	640	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
XXII	Huyện Đông Anh	3			621.609	60.497		116.290		116.290	8.920	107.370										3	116.290			
1	Trường THPT Cổ Loa	1	2023-2027	4206/QĐ-UBND 07/6.2023 (CTĐT)	270.663					80.000		80.000										1			UBND huyện Đông Anh	Dự nguồn KHV trung hạn 80.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
2	THPT Bắc Thăng Long	1	2023-2026	4204/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT); 10187/QĐ-UBND 09/10/2024	70.378	60.497		8.920		8.920	8.920											1	8.920		UBND huyện Đông Anh	
3	THPT Văn Nội	1	2023-2027	4207/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT)	280.568					27.370		27.370										1			UBND huyện Đông Anh	Dự nguồn KHV trung hạn 273.670 triệu đồng do chưa duyệt DA
XXIII	Huyện Gia Lâm	1			101.683	91.626	91.626	80.000	35.000	45.000	45.000											1	80.000	1		
1	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1	2023-2025	09/NQ-HĐND 12/7/2023; 6292/QĐ-UBND 29/12/2023	101.683	91.626	91.626	80.000	35.000	45.000	45.000											1	80.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
XXIV	Quận Tây Hồ	1			231.000			207.120		50.000		50.000			1	-157.120					-157.120	1	50.000			
1	Trường THPT Chu Văn An	1	2024-2027	02/NQ-HĐND 07/6/2023	231.000					50.000		50.000			1							1			UBND quận Tây Hồ	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 triệu đồng do chưa duyệt DA

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025								KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày	TMDT	Trước: XL + TB				Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
											Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
XXV	Quận Cầu Giấy	2			19.939			17.940											2	-17.940	-17.940					
1	THPT Yên Hoà	1	2024-2027		9.984			8.980											1	-8.980	-8.980				UBND quận Cầu Giấy	
2	THPT Cầu Giấy	1	2024-2027		9.955			8.960											1	-8.960	-8.960				UBND quận Cầu Giấy	
XXVI 6	Quận Ba Đình	3			816.999			29.270		29.270		29.270										3	29.270			
1	THPT Phan Đình Phùng	1	2024-2026	05/NQ-HĐND 18/4/2023; 25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	115.257					4.670		4.670										1			UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 4.670 triệu đồng do chưa duyệt DA
2	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	1	2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	355.265					7.160		7.160										1			UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 7.160 triệu đồng do chưa duyệt DA
3	THPT Phạm Hồng Thái	1	2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	346.477					17.440		17.440										1			UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 17.440 triệu đồng do chưa duyệt DA
XXVI I	Quận Hoàn Kiếm	2			616.359			18.780											2	-18.780	-18.780					
1	Trường THPT Trần Phú	1	2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023	316.544			8.930											1	-8.930	-8.930				UBND quận Hoàn Kiếm	
2	Trường THPT Việt Đức	1	2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023; 1778/QĐ-UBND 15/7/2024	299.815	179.397		9.850											1	-9.850	-9.850				UBND quận Hoàn Kiếm	
XXVI II	Quận Đống Đa	2			476.432	368.046		178.650		178.650	178.650											2	178.650			
1	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	1	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4220/QĐ-UBND 23/9/2024	299.992	214.638		118.400		118.400	118.400											1	118.400		UBND quận Đống Đa	
2	Trường THPT Hoàng Cầu	1	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4260/QĐ-UBND 25/9/2024	176.440	153.408		60.250		60.250	60.250											1	60.250		UBND quận Đống Đa	